VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 557 + 558)

Phụ lục I
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đô thị	Loại đô thị			Ghi chú
		Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030	
I	**Hệ thống đô thị**	**13**	**13**	**13**	
1	Thành phố Hạ Long	I	I	I	Thành phố tỉnh lỵ, đô thị loại I
2	Thành phố Móng Cái	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, là đô thị loại I (Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất)
3	Thành phố Cẩm Phả	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, đô thị loại I
4	Thành phố Uông Bí	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, đô thị loại I
5	Thị xã Quảng Yên	III	III	II	Thành phố thuộc tỉnh trước năm 2025; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I
6	Thị xã Đông Triều	III	III	II	Thành phố thuộc tỉnh trước năm 2025; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I

TT	Đô thị	Loại đô thị			Ghi chú
		Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030	
7	Đô thị Vân Đồn	IV	III	II	Thành phố thuộc tỉnh giai đoạn trước 2030; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I
8	Thị trấn Tiên Yên	IV	IV	III	Thị xã thuộc tỉnh vào năm 2027
	Thị trấn Quảng Hà	IV	IV	-	Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất
9	Thị trấn Bình Liêu, Hoành Mô - Đồng Văn	V	V	IV	Tiêu chuẩn đô thị loại IV, lập đề án khi hoàn thiện các tiêu chí (mở rộng không gian đô thị, hợp nhất thị trấn Bình Liêu với đô thị Hoành Mô - Đồng Văn)
10	Thị trấn Đầm Hà	V	V	IV	Thị trấn Huyện lỵ
11	Thị trấn Ba Chẽ	V	V	V	Thị trấn Huyện lỵ
12	Thị trấn Cô Tô	V	V	IV	Thị trấn Huyện lỵ
II	**Tỷ lệ đô thị hóa (%)**	**67,5**	**70 - 75**	**> 75**	

Phụ lục II

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Khu kinh tế ven biển Vân Đồn	Huyện Vân Đồn	217.133	Được thành lập tại Quyết định số 120/2007/QĐ-TTg ngày 26/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu kinh tế ven biển Quảng Yên	Thành phố Hạ Long, thị xã Quảng Yên, thành phố Uông Bí	13.303	Được thành lập tại Quyết định số 29/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; điều chỉnh ranh giới, giữ nguyên diện tích
3	Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái	Thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà	121.197	Được thành lập tại Quyết định số 19/2012/QĐ-TTg ngày 10/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ
4	Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn	Huyện Bình Liêu	14.236	Được thành lập tại Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 13/9/2002 của Thủ tướng Chính phủ
5	Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh	Huyện Hải Hà	9.302	

Phụ lục III

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, KHU LÂM NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đông Triều	Thị xã Đông Triều	106
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Đầm Hà	Huyện Đầm Hà	435
3	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bò sữa Đầm Hà	Huyện Đầm Hà	350
4	Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiên Yên (giống cây)	Huyện Tiên Yên	50

Phụ lục IV

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất dự kiến (ha)
Tổng cộng:			**18.842,56**	**5.904**
I	**Các KCN đã thành lập**		**6.867,92**	**3.176,92**
1	KCN Hải Yên(1)	Thành phố Móng Cái, KKT CK Móng Cái	360	232,4
2	KCN Hải Hà(1)	Huyện Hải Hà, KKT CK Móng Cái	3.370	750
3	KCN dịch vụ Đầm Nhà Mạc[3]. Bao gồm:	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	1.735,85	1.076,45
	KCN Nam Tiền Phong		366,50	
	KCN Bắc Tiền Phong		1.192,90	
	KCN Bạch Đằng		176,45	
4	KCN Sông Khoai(3)	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	714	500
5	KCN Đông Mai(3) (Bao gồm quy hoạch mở rộng)	Thị xã Quảng Yên	317,86	247,86
6	KCN Cái Lân(3)	Thành phố Hạ Long	69,28	69,28
7	KCN Việt Hưng(3)	Thành phố Hạ Long, KKT ven biển Quảng Yên	300,93	300,93
II	**Các KCN có trong quy hoạch**		**5.385,61**	**1.103,53**
1	KCN và dịch vụ logistics Vạn Ninh(1)	Thành phố Móng Cái, KKT CK Móng Cái	2.000	150
2	KCN Hải Hà 1(1)	Huyện Hải Hà, KKT CK Móng Cái	713,8	150
3	KCN Hải Hà 2(1)	Huyện Hải Hà, KKT CK Móng Cái	743,5	150

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất dự kiến (ha)
4	KCN Cẩm Phả 1[3]	Thành phố Cẩm Phả	400	100
5	KCN Đông Triều [1]	Thị xã Đông Triều	178,31	117,83
6	KCN Bắc Cái Bầu[2]	Huyện Vân Đồn, KKT ven biển Vân Đồn	550	135,7
7	KCN phía Bắc sân bay[2]	Huyện Vân Đồn, KKT ven biển Vân Đồn	450	200
8	KCN Tiên Yên[3]	Huyện Tiên Yên	350	100
III	**KCN quy hoạch mới[4]**		**6.589,03**	**1.623,55**
1	KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	1.334	300
2	KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	1.400	200
3	KCN phía Đông sông Rút	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	340	180
4	KCN phía Tây Sông Khoai	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	400	163,55
5	KCN Uông Bí	Thành phố Uông Bí, KKT ven biển Quảng Yên	1.200	280
6	KCN Việt Hưng 2	Thành phố Hạ Long	500	100
7	KCN Cẩm Phả 2	Thành phố Cẩm Phả	228	150
8	KCN Đông Triều 2	Thị xã Đông Triều	1.187,03	250

Ghi chú:

Phạm vi, quy mô, diện tích khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế.

(1) Theo Quy hoạch chung KKT Cửa khẩu Móng Cái đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021.

(2) Theo Quy hoạch chung KKT ven biển Vân Đồn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 17/02/2020.

(3) Theo các Văn bản số 1607/TTg-KTN ngày 09/9/2009 và Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định chủ trương đầu tư KCN (đối với KCN đã thành lập).

(4) Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các KCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục V

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Các cụm công nghiệp đã thành lập**			**479,08**
1	Cụm công nghiệp Kim Sen	Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều	CN-TTCN, dịch vụ công nghiệp, sản xuất VLXD; công nghiệp phụ trợ cho công nghiệp khai thác khoáng sản...; chế biến gỗ, sản xuất; bố trí di dời	70,78
2	Cụm công nghiệp Phương Nam	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	Đa ngành đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ cho di dời	62,65
3	Cụm công nghiệp Đông Mai	Phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	23,66
4	Cụm công nghiệp Hoành Bồ	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	Cơ khí, VLXD, chế biến lâm sản,…; phục vụ di dời	69,4
5	Cụm công nghiệp Hà Khánh	Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long	Cơ khí lắp ráp, sửa chữa thiết bị; sản xuất VLXD; chế biến NS, LS, TS	50,01
6	Cụm công nghiệp Cẩm Thịnh	Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả	CN-TTCN; chế biến NS, LS, TS. SXCN: SX, lắp đặt thiết bị cơ khí, gia công kim loại, sửa chữa máy móc phục vụ cho ngành than..., CLXD, chế biến gỗ...; phục vụ di dời	75

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
7	Cụm công nghiệp Vân Đồn	Xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn	CN-TTCN, SX hàng tiêu dùng; SX VLXD; chế biến nông - lâm - thủy sản; lắp ráp cơ khí, sửa chữa thiết bị...; phục vụ di dời	52,58
8	Cụm công nghiệp Nam Sơn	Xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	Sản xuất VLXD; chế biến NS, LS, TS; sửa chưa cơ khí…	75
II	**Quy hoạch mới các Cụm công nghiệp**			**1.626,31**
1	Cụm công nghiệp Tràng An	Phường Tràng An, thị xã Đông Triều	Sản xuất VLXD, tiểu thủ công nghiệp; phục vụ cho di dời	25,54
2	Cụm công nghiệp Yên Thọ	Phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều	Phục vụ cho di dời; dịch vụ công nghiệp, sản xuất VLXD	44,57
3	Cụm công nghiệp Phương Nam 2	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	Đa ngành đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ cho di dời	75
4	Cụm công nghiệp Phương Nam 3	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	21,06
5	Cụm công nghiệp Liên Hòa	Xã Liên Hòa	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời, các ngành nghề sản xuất có hàm lượng công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường; cụm công nghiệp đa ngành, sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp dệt may, chế biến thực phẩm, sản xuất mạng dây	53,09

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
			điện và điện tử trong ngành ô tô, sản xuất nhôm định hình cho linh kiện điện tử, linh kiện xe máy,…	
6	CCN phục vụ ngành CN hỗ trợ	Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long	Công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; công nghệ cao, hiện đại thân thiện với môi trường	72,8
7	CCN Hoành Bồ 1	Xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Nhóm ngành - SX sửa chữa thiết bị; Nhóm ngành - SX chế NS, LS; Nhóm ngành - SX hàng tiêu dùng; Nhóm ngành - SX VLXD; ưu tiên phát triển các cơ sở SX CN có tính chất là công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường; phục vụ di dời	70
8	CCN Hoành Bồ 2	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	Phục vụ di dời Cụm Công nghiệp Hoành Bồ	70
9	Cụm công nghiệp Dương Huy	Xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	Cơ khí, sửa chữa máy móc thiết bị; Phục vụ di dời	75
10	Cụm công nghiệp Đạp Thanh	Xã Đạp Thanh, huyện Ba Chẽ	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	75
11	Cụm công nghiệp Nam Sơn 2	Xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	75
12	Cụm công nghiệp Thanh Lâm 1	Xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	75

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
13	Cụm công nghiệp Yên Than	Thôn Đông Tâm, xã Yên Than, huyện Tiên Yên	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	70
14	Cụm công nghiệp Hải Lạng	Xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	20,5
15	Cụm công nghiệp Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	74,7
16	Cụm công nghiệp Vô Ngại	Xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	75
17	Cụm công nghiệp phía Tây Đầm Hà A	Xã Dực Yên, huyện Đầm Hà	Sản xuất VLXD, CB biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; phục vụ di dời	55
18	Cụm công nghiệp Tân Tiến	Xã Tân Bình, huyện Đầm Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; phục vụ di dời	60
19	Cụm công nghiệp phía Tây Đầm Hà B	Xã Dực Yên, huyện Đầm Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; phục vụ di dời	50
20	Cụm công nghiệp Tân Hà 2	Xã Tân Bình, huyện Đầm Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; phục vụ di dời	35
21	Cụm công nghiệp phía Đông Đầm Hà B	Xã Tân Bình, huyện Đầm Hà	Sản xuất, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp...; phục vụ di dời	75

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
22	Cụm công nghiệp Quảng Đức	Xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	70
23	Cụm công nghiệp Quảng Thành	Xã Quảng Thành, Quảng Minh, huyện Hải Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	65
24	Cụm công nghiệp Quảng Phong	Xã Quảng Phong, huyện Hải Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	33
25	Cụm công nghiệp Hải Yên	Phường Hải Yên, thành phố Móng Cái	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	58,11
26	Cụm công nghiệp số 01	Phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái	Sản xuất, lắp ráp linh kiện, phụ kiện, phụ tùng ôtô; sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất sản phẩm tiêu dùng, máy móc, nguyên vật liệu và các ngành nghề công nghiệp phù hợp với quy hoạch của địa phương.	75
27	Cụm công nghiệp số 02	Phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái	Sản xuất, lắp ráp linh kiện, phụ kiện, phụ tùng ôtô; sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất sản phẩm tiêu dùng, máy móc, nguyên vật liệu và các ngành nghề công nghiệp phù hợp với quy hoạch của địa phương.	67,94
28	Cụm công nghiệp Nam Âu cảng	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô	CN-TTCN, SX hàng tiêu dùng; SX VLXD; chế biến nông - lâm - thủy sản; lắp ráp cơ khí, sửa chữa thiết bị...; phục vụ di dời	10

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các CCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục VI

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HÀNG KHÔNG TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Quy hoạch
1	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn: Xây dựng thêm đường lăn nối, mở rộng nhà ga hành khách, khu hàng không dân dụng và sân đỗ máy bay để nâng công suất 5 triệu hành khách/năm; năm 2030 trở thành sân bay xanh
2	Sân bay chuyên dùng Cô Tô giai đoạn 2030 - 2050
3	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng sân bay Hồng Kỳ (phường Ninh Dương, Móng Cái), kết hợp khai thác dân dụng (taxi) và cứu nạn
4	Phát triển sân bay và vùng nước dành cho thủy phi cơ, trực thăng tại Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Cô Tô, Đông Triều, Uông Bí và tại những khu vực có tiềm năng về du lịch

Phụ lục VII

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
A	**CAO TỐC, QUỐC LỘ**			
	CAO TỐC			
I	**Các tuyến hiện có**			
1	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái	Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại Đình Vũ, Hải Phòng	Cầu Bắc Luân II, thành phố Móng Cái	4 - 6 làn xe
II	**Các tuyến quy hoạch mới**			
1	Cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long	Thị xã Đông Triều (ranh giới Hải Dương - Quảng Ninh)	Xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	4 làn xe
2	Cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng	Mũi Chùa, huyện Tiên Yên	Ranh giới Lạng Sơn - Quảng Ninh	4 làn xe
	QUỐC LỘ			
	Các tuyến hiện có:			
1	Quốc lộ 18	Cầu Vàng Chua, thị xã Đông Triều	Cầu Bắc Luân, thành phố Móng Cái	III, 2 - 4 làn xe
2	Quốc lộ 18B	Ngã ba Quảng Đức, huyện Hải Hà	Cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà	III, 2 - 4 làn xe
3	Quốc lộ 18C	Thị trấn Tiên Yên (giao với QL.18)	Thành phố Móng Cái (giao với QL.18)	III, 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 4B	Xã Điền Xá, huyện Tiên Yên	Cảng Mũi Chùa, huyện Tiên Yên (xem xét kéo dài tuyến sang đảo Cái Bầu vào thời điểm phù hợp)	III, 2 - 4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
5	Quốc lộ 279	Ngã ba Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	Đèo Hạ My, xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	III, IV, 2 - 4 làn xe
6	Quốc lộ 10	Giao với QL.18 tại Uông Bí	Cầu Đá Bạc, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	III, 2 - 4 làn xe
7	Quốc lộ 17B	Mạo Khê, thị xã Đông Triều	Cầu Đá Vách, Mạo Khê, Đông Triều	III, 2 làn xe
B	**ĐƯỜNG TỈNH**			
I	**Các tuyến hiện có**			
1	Đường tỉnh 326	Giao với QL.279, xã Sơn Dương, TP Hạ Long	Giao với ĐT.329 tại Mông Dương, TP Cẩm Phả	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 329	Giao với QL.18 tại Mông Dương, TP Cẩm Phả	Giao với Đường tỉnh 330 tại thị trấn Ba Chẽ	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 330	Giao với QL.18 tại ngã ba Hải Lạng, Tiên Yên	Đèo Kiếm, Ba Chẽ (ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh)	III, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 331	Giao với QL.18 tại Minh Thành, thị xã Quảng Yên	Phà Rừng, thị xã Quảng Yên	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 334	Giao với QL.18 tại Cửa Ông, Cẩm Phả	Cảng Vạn Hoa, huyện Vân Đồn	III, 2 - 4 làn xe
6	Đường tỉnh 335	Phường Trần Phú, TP Móng Cái	Cảng Mũi Ngọc, TP Móng Cái	III, 2 - 4 làn xe
7	Đường tỉnh 337	Giao với QL.18 tại phường Cao Xanh, TP Hạ Long	Giao với ĐT.326 tại xã Thống Nhất, TP Hạ Long	III, 2 - 4 làn xe
8	Đường tỉnh 345 (có nhánh kết nối sang ĐT.398 Hải Dương)	Giao với QL.18 tại Bình Dương, thị xã Đông Triều	Ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh	III, 2 - 4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
II	**Các tuyến hiện có, kéo dài thêm**			
1	Đường tỉnh 330B	Giao ĐT.334 tại xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	Giao với ĐT.330 tại xã Nam Sơn, Ba Chẽ	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 331B	Giao với ĐT.338 mới (đường ven sông) tại xã Hiệp Hòa, thị xã Quảng Yên	Giao với QL.18 tại phường Việt Hưng, Hạ Long	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 333	Giao với ĐT.327 (tuyến nhánh) tại phường Tràng An, thị xã Đông Triều	Cầu Lại Xuân kết nối với Hải Phòng	III, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 338 (có tuyến nhánh nối từ Đường tỉnh 331 xuống KCN Nam Tiền Phong)	Giao ĐT.327 tại Vàng Danh, TP Uông Bí	KCN BắcTiền Phong, TX Quảng Yên	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 342	Giao với ĐT.326 tại xã Sơn Dương, TP Hạ Long	Nút giao tại xã Đông Ngũ với cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	III - IV, 2 - 4 làn xe
III	**Các tuyến quy hoạch mới**			
1	Đường tỉnh 327 (có nhánh kết nối với QL.18 tại Kim Sơn, sau đó kết nối sang Hải Dương)	Giao QL.18 tại sau cổng tỉnh, thị xã Đông Triều	Giao với QL.279 tại Quảng La, thành phố Hạ Long	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 327B	Giao với QL.279 tại xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	Ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh. Kết nối với ĐT.291 tỉnh Bắc Giang	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 328	Giao với cao tốc HL - HP tại nút Hạ Long Xanh	Giao QL.18 sau cổng tỉnh, thị xã Đông Triều	8 - 10 làn xe
4	Đường tỉnh 332	Cầu Triều, thị xã Đông Triều	Đấu nối với ĐT.327 tại sân golf Đông Triều	III, 2 - 4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
5	Đường tỉnh 338B	Khu vực chùa Yên Tử, TP Quảng Yên	Giao QL.10 tại Phương Nam, Uông Bí	III, 2 - 4 làn xe
6	Đường tỉnh 340	Cảng biển Hải Hà, huyện Hải Hà	Giao với QL.18C tại xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu	III - IV, 2 - 4 làn xe
7	Đường tỉnh 341	Giao với QL.18 tại khu Hà Thụ, xã Hải Lạng, Tiên Yên	Cầu Bắc Luân III, thành phố Móng Cái	II, 4 làn xe
8	Đường tỉnh 343	Giao với ĐT.342 tại xã Kỳ Thượng, TP Hạ Long	Giao với Đường tỉnh 342 tại xã Hà Lâu, Tiên Yên	III - IV, 2 làn xe
9	Đường tỉnh 344	Giao với QL.4B tại xã Yên Than, Tiên Yên	Giao với QL.18C tại xã Bắc Sơn, TP Móng Cái	III, 2 làn xe

Phụ lục VIII

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)
A	**Đường sắt quốc gia**		
I	**Các tuyến hiện có**		
1	Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân	Thị xã Đông Triều (ranh giới Hải Dương - Quảng Ninh)	Cảng Cái Lân, thành phố Hạ Long
II	**Các tuyến quy hoạch mới**		
1	Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long)	Ranh giới Hải Phòng - Quảng Ninh	Việt Hưng, thành phố Hạ Long
2	Hạ Long - Móng Cái, có 2 nhánh xuống cảng biển Hòn Nét - Con Ong và nhánh kết nối đến cảng biển Hải Hà	Thành phố Hạ Long	Thành phố Móng Cái
B	**Đường sắt đô thị**		
	Các tuyến quy hoạch mới		
1	Tuyến Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long (có kết nối với Hải Dương và Hải Phòng)	Thị xã Đông Triều	Thành phố Hạ Long
2	Tuyến Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn	Thành phố Hạ Long	Huyện Vân Đồn
3	Tuyến Hải Hà - Móng Cái	KCN Hải Hà	Phường Hải Hòa, TP Móng Cái

Phụ lục IX

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CẢNG BIỂN, CẢNG CẠN QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng/bến	Chức năng	Cỡ tàu
I	**Khu bến**		
1	Khu bến Cái Lân	Phục vụ liên vùng và cả nước; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa và phá dỡ tàu, bến cảng khách quốc tế, bến cho các phương tiện thủy nội địa. Bến cảng xăng dầu B12 không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan đến khu bảo tồn vịnh Hạ Long. Bến cảng các nhà máy xi măng, nhiệt điện không phát triển mở rộng, giữ nguyên quy mô hiện trạng, di dời hoặc chuyển đổi công năng cùng với lộ trình di dời các nhà máy xi măng, nhiệt điện tại khu vực.	Tàu container trọng tải đến 4.000 TEU, tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 40.000 tấn, tàu khách đến 225.000 GT
2	Khu bến Cẩm Phả	Phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, năng lượng lân cận, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa và bến cảng khách khi có nhu cầu.	Tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn; tàu hàng rời trọng tải 200.000 tấn hoặc lớn hơn
3	Khu bến Yên Hưng	Phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Nam và Bắc Tiền Phong, Đầm Nhà Mạc, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả	Khu vực sông Chanh trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khu vực

TT	Tên cảng/bến	Chức năng	Cỡ tàu
		nước, kết nối cùng với khu bến cảng Lạch Huyện. Bao gồm các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa, các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu. Bến cảng tiềm năng phía sông Bạch Đằng được phát triển với quy mô và tiến trình phù hợp với nhu cầu phát triển của Khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc và khả năng đầu tư mở rộng kênh Hà Nam.	sông Bạch Đằng trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn; khu vực trong sông Rút trọng tải đến 5.000 tấn
4	Khu bến Hải Hà	Phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Hải Hà, các khu kinh tế và cửa khẩu (Móng Cái, Bắc Phong Sinh, Hoành Mô - Đồng Văn), phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước. Bao gồm bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách (đảo Cái Chiên) và các bến cho các phương tiện thủy nội địa.	Tàu tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải từ 30.000 - 80.000 tấn hoặc lớn hơn
II	**Bến cảng khác**		
1	Bến cảng Mũi Chùa	Bến cảng tổng hợp, hàng lỏng, rời	Tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn
2	Bến cảng Vân Đồn	Bến cảng tổng hợp kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế khi có nhu cầu; các bến cho các phương tiện thủy nội địa gom hàng. Hình thành phát triển theo nhu cầu thực tế của KKT Vân Đồn.	Tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.
3	Bến cảng Vạn Hoa	Bến cảng lưỡng dụng, phục vụ kinh tế - quốc phòng	
4	Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia	Phục vụ chủ yếu nhu cầu hàng hóa thông qua thành phố Móng Cái, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến cảng khách và các bến cho các phương tiện thủy nội địa	Tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn

TT	Tên cảng/bến	Chức năng	Cỡ tàu
5	Bến cảng huyện đảo Cô Tô	Phục vụ giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.	
III	**Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải**		
1	Khu vực Hạ Long	Vị trí vùng nước hai bến tuyến Hòn Gai - Cái Lân tại khu vực Hòn Gai, Hòn Pháo, Hòn Miều. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa.	Cỡ tàu: khu neo Hòn Gai trọng tải đến 30.000 tấn, tại Hòn Miều, Hòn Pháo trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; giảm dần hoạt động chuyển tải khu vực Hòn Gai phù hợp với tiến trình đầu tư và năng lực khu bến Cẩm Phả
2	Khu vực Cẩm Phả	Vị trí vùng nước hai bên tuyến luồng Cẩm Phả tại khu vực Hòn Nét, Hòn Ót, Hòn Con Ong. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa.	Cỡ tàu: khu neo Hòn Nét trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn, Hòn Ót trọng tải đến 30.000 tấn, Hòn Con Ong trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn
3	Khu vực Mũi Chùa, Vạn Gia	Phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa	Tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn
IV	**Các khu neo tránh, trú bão**	Tại Mũi Chùa, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hòn Soi Mui, vịnh Ô Lợn, sông Chanh (Yên Hưng), Hải Hà, Cô Tô và khu vực khác có đủ điều kiện	
V	**Cảng cạn ICD Móng Cái**	Duy trì và phát triển cảng cạn ICD Móng Cái tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái. Công suất đến năm 2030 khoảng 400.000 TEU/năm	

Phụ lục X

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA TRÊN ĐỊA PHẬN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
I	**Các tuyến hiện có**			
1	Sông Kinh Thầy	Từ Bến Triều đến hết khu vực Kênh Giang, Nguyễn Huệ (Đông Triều)	5,0	II
2	Sông Mạo Khê	Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều	18	III
3	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Trại Sơn	30,3	
		- Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn	8	II
		- Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn	22,3	II
4	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	Từ đèn Quả Xoài đến bến khách Hòn Gai	24,5	
		- Từ đèn Quả Xoài đến hòn Vụng Dại	15	I
		- Từ hòn Vụng Dại đến bến khách Hòn Gai	9,5	I
5	Luồng Bái Tử Long - Lạch Sáu	Từ hòn Vụng Dại đến hòn Đũa	25	
		- Từ hòn Một đến hòn Đũa	13,5	I
		- Từ hòn Vụng Dại đến hòn Một	11,5	I
6	Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo)	Từ vịnh Cát Bà đến hòn Mười Nam	30,5	
		- Từ cảng Cát Bà đến hòn Vảy Rồng	2	I

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
		- Từ cửa Tùng Gấu đến Cửa Đông	8	II
		- Từ hòn ngang Cửa Đông đến hòn Vảy Rồng	7	I
		- Từ hòn Sãi Cóc đến cửa Tùng Gấu	4,5	I
		- Từ hòn Mười Nam đến hòn Sãi Cóc	9	I
7	Lạch Cẩm Phả - Hạ Long	Từ hòn Tôm đến Vũng Đục	29,5	
		- Từ hòn Tôm đến hòn Đũa	16	I
		- Từ hòn Đũa đến hòn Buộm	11	I
		- Từ hòn Buộm đến Vũng Đục	2,5	I
8	Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả	Từ hòn Buộm đến Vạn Tâm	96	
		- Từ Cửa Mô đến Vạn Tâm	48	I
		- Từ hòn Buộm đến Cửa Mô	48	I
9	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	Từ cảng Cô Tô đến Cái Rồng	55	
		- Từ Cửa Đối đến cảng Cái Rồng	37	I
		- Từ cảng Cô Tô đến Cửa Đối	18	I
10	Luồng Sậu Đông - Tiên Yên (10 km đoạn luồng từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ cửa Sậu Đông đến thị trấn Tiên Yên	41	
		- Từ cửa Mô đến Mũi Chùa	21	I
		- Từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên	10	III
		- Từ Cửa Mô đến Sậu Đông	10	I
11	Luồng Nhánh Vạ Ráy ngoài	Từ Đông Bia đến Vạ Ráy Ngoài	12	I
12	Sông Chanh	Từ hạ lưu cầu Mới 200 m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng	6	II

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
13	Luồng Bài Thơ - Đầu Mối	Từ núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mối	7	I
14	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua hòn Một)	Từ hòn Sãi Cóc đến Ghềnh Đầu Phướn	22	
		- Từ Ghềnh Đầu Phướn đến hòn Một	16	I
		- Từ hòn Một đến Sãi Cóc	6	I
15	Sông Móng Cái (17 km luồng sông Móng Cái (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ Vạn Tâm đến thị xã Móng Cái	17	III
16	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đối	Từ Cửa Đối đến hòn Đũa	46,6	I
17	Vạn Tâm - Bắc Luân	Vạn Tâm (đảo Vĩnh Thực) - cửa sông Bắc Luân	18	I
II	**Các tuyến quy hoạch mới**			
1	Luồng Hải Hà - đảo Trần - Cô Tô	Huyện Hải Hà đến thị trấn Cô Tô	80	II
2	Cô Tô - Vân Đồn	Huyện Cô Tô đến Vân Đồn (đấu nối với luồng đường thủy nội địa quốc gia tại xã Vạn Yên)	30,5	II

Phụ lục XI

QUY HOẠCH LUỒNG CHUYÊN DÙNG TRÊN ĐỊA PHẬN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên luồng chuyên dùng	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
1	Tuần Châu - Cát Bà	Bến phà Tuần Châu - bến phà Gia Luận	8	II
2	Luồng vào bến cảng cao cấp Ao Tiên	Nối từ luồng quốc gia Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả vào bến cảng Ao Tiên	2,1	I

Phụ lục XII

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
I	**Các tuyến hiện có**			
1	Hà Cối	Cửa Đài - Cầu Hà Cối	14	III
2	Dân Tiến	Cửa Đài - Bến tàu khách Dân Tiến	18	III
3	Luồng Tiến Tới - Cửa Tiếu	Cửa Tiếu - Thôn 2, xã Tiến Tới	12,1	IV-II
4	Sông Má Ham	Nối luồng Dân Tiến - Thôn 2, xã Quảng Nghĩa	8	IV
5	Cái Chiên	Đảo Cái Chiên - Hà Cối	10	III
6	Ra đảo Ngọc Vừng	Nối luồng Hòn Đũa - Cửa Đối với bến cảng xã Ngọc Vừng	5,4	III
7	Ra đảo Quan Lạn	Nối luồng Hòn Đũa - Cửa Đối với bến cảng xã Quan Lạn	6,4	III-II
8	Đầm Hà	Cửa Hẹp - Đầm Buôn	7	III
9	Ba Chẽ	Cảng Mũi Chùa (Tiên Yên) - Đầm Buôn (Ba Chẽ)	24,6	IV-II
	- Đoạn cầu Ba Chẽ 2 - Cảng Nam Sơn		5,0	IV (Tĩnh không 4,0 m)
	- Cảng Nam Sơn - Cầu Ba Chẽ (QL.18)		8,2	III

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
	- Đoạn cầu Ba Chẽ (QL.18) - cảng Mũi Chùa		11,4	II
10	Sông Cầm	Ngã ba sông Cầm - Thượng lưu cầu Ky	12	IV-III
11	Sông Sinh	Cảng Điền Công - Cầu sông Sinh	11	IV
12	Sông Trới	Cầu Bãi Cháy - cầu Trới cũ	14	III-II
	- Đoạn cầu Trới cũ - cầu Tình Yêu		4,4	III
	- Đoạn cầu Tình Yêu - cầu Bãi Cháy		9,6	II
13	Sông Cái Tắt	Nối Luồng sông Chanh với Luồng Hạ Long - Yên Hưng	16,7	III
14	Sông Hốt	Luồng sông Cái Tắt - cầu Yên Lập (QL.18)	14,8	IV-II
15	Sông Diễn Vọng	Cửa Lục - cầu Diễn Vọng	17	III
16	Các tuyến vịnh Hạ Long	Cảng khách quốc tế Tuần Châu - Hòn Nến	70	II
17	Cô Tô - Thanh Lân	Cảng Cô Tô - bến Thanh Lân	16,4	I
18	Tuyến phục vụ du lịch trên Vịnh			
-	Động Thiên Cung - Chó Đá - Ba Hang - Đỉnh Hương - Hòn Trống Mái		3,5	III
-	Động Hoa Cương (theo luồng Lạch Sâu) -		9	III

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
	Hòn Muối Nam - Cặp Táo - Luồng chuyên dùng (Tuần Châu - Gia Luận)			
-	Đảo Ti Tốp - hòn Đầu Người - Luồng Lạch Giải - Hang Luồn		2,5	III
-	Hang Tiên Ông - Áng Dù - Hồ Ba Hầm - Đền Bà Men - Lạch Cửa Vạn		11	III
-	(Tuyến Hòn Gai) - Hang Cỏ - Hang Thầy - Cống Đỏ - Hang Cặp La - Khu sinh thái Tùng Áng Cống Đỏ - Công viên Hòn Xếp - Khu vực Vông Viêng - Tuyến Hòn Gai		42	III
19	Luồng vào công viên hòn Xếp	Luồng Bài Thơ - Công viên Hòn Xếp - Luồng hàng hải Cẩm Phả; nhánh ra Vông Viêng - luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân	36,8	II
20	Sông Uông Bí *(Chuyển từ luồng ĐTNĐ quốc gia về địa phương)*	Ngã ba Điền Công - cầu Đường bộ 1	14	III
21	Sông Tiên Yên (Cầu Tiên Yên - Mũi Chùa) *(Được chuyển từ luồng*	Cầu Tiên Yên - cảng Mũi Chùa	10	III

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
	ĐTNĐ quốc gia về địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)			
22	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa *(Được chuyển từ luồng ĐTNĐ quốc gia về địa phương)*		31,5	II
	- Từ Tài Xá đến hòn Gạc Lớn		10,0	II
	- Từ hòn Gạc Lớn đến Mũi Chùa		21,5	II (Tĩnh không 7 m ÷ 9,5 m)
23	Sông Móng Cái *(chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)*	Từ Vạn Tâm đến thị xã Móng Cái	17,0	III
II	**Các tuyến quy hoạch mới**			
1	Lục Lầm	Ngã ba sông Lục Lầm và sông Bắc Luân - khu vực tự do đi lại cửa sông Bắc Luân	7,5	III - II
2	Cô Tô (bến Cô Tô khu 1) - Thanh Lân	Bến Cô Tô (khu 1) - Thanh Lân	4	II

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
3	Bắc Vàn - Cô Tô con	Cảng Bắc Vàn - đảo Cô Tô con	2,2	II
4	Sông Đạm Thủy	Sông Kinh Thầy - cầu Đạm Thủy	8	IV
5	Sông Mông Dương	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa đến cầu Mông Dương (QL.18)	2,2	IV
6	Sông Rút	Ngã ba sông Bạch Đằng - Kênh Cái Tráp nối sông Bạch Đằng (Đồng Cốc, xã Nam Hòa)	13	III
7	Sông Hang Mai	Sông Đá Bạch - cầu Chợ (QL.10)	5	III
8	Sông Khê Nữ	Sông Uông - cầu Mai Hòa	2	IV
9	Luồng cảng Cái Rồng ra các xã đảo Thắng Lợi, Ngọc Vừng	Cảng Cái Rồng - các xã đảo Thắng Lợi, Ngọc Vừng	20,0	II
10	Luồng cảng Cái Rồng ra xã đảo Quan Lạn	Cảng Cái Rồng - xã đảo Quan Lạn	20,0	II
11	Luồng cảng Cái Rồng ra xã đảo Bản Sen	Cảng Cái Rồng - xã đảo Bản Sen	10,0	II
12	Luồng kết nối cụm cảng Km6	Nối luồng quốc gia Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả vào cảng Km6	5,0	II
13	Luồng vào khu vực Đại Bình, Phúc Tiến, Hòn Mài (Đầm Hà)	Nối luồng quốc gia Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả với Đại Bình, Phúc Tiến	10,0	III

II. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG BẾN THỦY NỘI ĐỊA HÀNG HÓA CHÍNH

TT	Tên cảng bến	Vị trí
I	**Các cảng, bến hiện có**	
1	Cụm cảng, bến Kim Sơn	Thị xã Đông Triều

TT	Tên cảng bến	Vị trí
2	Các cảng: Kông Đảng, Minh Huệ	Thị xã Đông Triều
3	Cảng Bến Cân	Thị xã Đông Triều
4	Cảng Hồng Thái Tây	Thị xã Đông Triều
5	Cụm cảng Điền Công	Thành phố Uông Bí
6	Cảng VLXD Phương Nam	Thành phố Uông Bí
7	Cảng Bạch Thái Bưởi	Thành phố Uông Bí
8	Cảng Xi măng Lam Thạch	Thành phố Uông Bí
9	Cảng Chạp Khê	Thành phố Uông Bí
10	Cảng xuất sét xi măng Vicem Hải Phòng	Thị xã Quảng Yên
11	Cụm cảng Thống Nhất, Vũ Oai	Thành phố Hạ Long
12	Cảng Làng Khánh 1	Thành phố Hạ Long
13	Cụm cảng Làng Khánh 2	Thành phố Hạ Long
14	Cụm cảng Quang Hanh, Km6	Thành phố Cẩm Phả
15	Cảng Nhà máy đóng tàu Đông Bắc	Thành phố Cẩm Phả
16	Cảng, bến KCN Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả
17	Cảng Cửa Suốt	Thành phố Cẩm Phả
18	Cụm cảng Khe Dây	Thành phố Cẩm Phả
19	Các cảng của Nhà máy điện khu vực Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả
20	Cảng Cẩm Hải	Thành phố Cẩm Phả
21	Cảng xăng dầu Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả
22	Cảng Hà Chanh	Thành phố Cẩm Phả
23	Nâng cấp, mở rộng cảng Cái Rồng hỗ trợ phát triển nghề cá và hoạt động tránh trú bão của tàu thuyền.	Huyện Vân Đồn
24	Cảng thủy nội địa Quan Minh, xã Minh Châu	Huyện Vân Đồn
25	Cụm cảng, bến trên sông Tiên Yên	Huyện Tiên Yên

TT	Tên cảng bến	Vị trí
26	Cảng KCN Nam Sơn	Huyện Ba Chẽ
27	Cảng Đầm Buôn	Huyện Đầm Hà
28	Cảng, bến khu vực Phú Hải (duy trì đến khi triển khai Quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; phù hợp với việc triển khai Quy hoạch thị trấn Quảng Hà)	Huyện Hải Hà
29	Cảng, bến trên sông Móng Cái; cảng Núi Đỏ	Thành phố Móng Cái
30	Cụm cảng Dân Tiến	Thành phố Móng Cái
31	Cảng, bến trên sông Lục Lầm	Thành phố Móng Cái
32	Cảng Cô Tô (cảng tổng hợp)	Huyện Cô Tô
33	Cảng Bắc Vàn (cảng quân sự kết hợp cảng tàu du lịch)	Huyện Cô Tô
II	**Các cảng, bến quy hoạch mới**	
1	Cảng, bến dọc sông Cầm, sông Đạm Thủy, sông Kinh Thầy, sông Mạo Khê	Thị xã Đông Triều
2	Cụm cảng, bến từ Yên Đức đến giáp Uông Bí trên sông Đá Bạch	Thị xã Đông Triều
3	Các cảng, bến dọc sông Sinh, sông Uông Bí, sông Đá Bạch, sông Khê Nữ, sông Hang Ma	Thành phố Uông Bí
4	Cảng đầu mối khu vực tại Đầm Nhà Mạc	Thị xã Quảng Yên
5	Các cảng, bến thủy nội địa gắn với cảng biển	Thị xã Quảng Yên
6	Cụm cảng, bến trên tuyến Sông Chanh, sông Rút, sông Hốt, sông Bạch Đằng	Thị xã Quảng Yên
7	Các cảng, bến thủy nội địa dọc sông Trới, sông Diễn Vọng, sông Hốt	Thành phố Hạ Long
8	Các cảng, bến theo điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (các cảng Bãi Cháy, Tuần Châu, Hà Phong; phát triển vùng vịnh Cửa Lục trở thành khu vực cảng tổng hợp (cảng hàng hóa, hành khách, vật liệu xây dựng, bến du thuyền)...	Thành phố Hạ Long

TT	Tên cảng bến	Vị trí
9	Phát triển cảng KCN Việt Hưng; cảng Nam cầu Trắng và cụm cảng thượng lưu của Bến số 1 và Bến tạm cảng Cái Lân.	Thành phố Hạ Long
10	Các cảng, bến thủy nội địa gắn với cảng biển	Thành phố Hạ Long
11	Cụm cảng trên các tuyến ven vịnh Hạ Long	Thành phố Hạ Long
12	Các cảng, bến thủy nội địa gắn với cảng biển; các cảng bến ven biển; cảng, bến gắn với các khu công nghiệp	Thành phố Cẩm Phả
13	Các cảng, bến dọc tuyến luồng Tài Xá - Mũi Chùa, sông Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả
14	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Thành phố Cẩm Phả
15	Cảng Tây Nam đảo Cái Bầu	Huyện Vân Đồn
16	Cảng Tràng Hương, xã Đoàn Kết	Huyện Vân Đồn
17	Cụm cảng trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Huyện Vân Đồn
18	Phát triển cụm cảng tổng hợp Vạn Hoa - Bắc Cái Bầu - Mũi Chùa	Huyện Vân Đồn
19	Các cảng, bến phục vụ các đảo có nhân dân sinh sống: Bản Sen, Ngọc Vừng, Thắng Lợi, Minh Châu, Quan Lạn...	Huyện Vân Đồn
20	Cảng trên sông Ba Chẽ	Huyện Tiên Yên
21	Các cảng, bến trên sông Ba Chẽ	Huyện Ba Chẽ
22	Phát triển các cảng, bến khu vực Đại Bình, các đảo phía đông nam huyện; các cảng, bến ven biển	Huyện Đầm Hà
23	Cảng Hòn Mài	Huyện Đầm Hà
24	Cảng, bến KCN cảng biển Hải Hà	Huyện Hải Hà
25	Các cảng, bến kết nối đảo Cái Chiên	Huyện Hải Hà
26	Các cảng, bến dọc sông Hà Cối, sông Má Ham; các cảng, bến ven biển	Huyện Hải Hà
27	Các cảng, bến kết nối đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực	Thành phố Móng Cái
28	Cụm cảng, bến Vạn Ninh, Ninh Dương	Thành phố Móng Cái

TT	Tên cảng bến	Vị trí
29	Các cảng, bến dọc sông Lục Lầm, sông Móng Cái; các cảng, bến ven biển	Thành phố Móng Cái
30	Phát triển các cảng, bến phục vụ kết nối các đảo của huyện gồm: Cô Tô, Thanh Lân, Đảo Trần, Cô Tô con	Huyện Cô Tô
31	Cảng Thanh Lân (cảng đối ngoại phục vụ đảo Thanh Lân), cảng Trần Đông (cảng đối ngoại phục vụ đảo Trần)	Huyện Cô Tô

III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG BẾN THỦY NỘI ĐỊA HÀNH KHÁCH CHÍNH

TT	Tên cảng bến	Vị trí
I	**Các cảng, bến hiện có**	
1	Cảng khách quốc tế Tuần Châu	Thành phố Hạ Long
2	Bến khách Hòn Gai - Vinashin (dừng hoạt động sau khi đưa vào khai thác Cảng khách Cột 3)	Thành phố Hạ Long
3	Cảng khách Cột 3 (đang đầu tư)	Thành phố Hạ Long
4	Cụm cảng, bến Vũng Đục	Thành phố Cẩm Phả
5	Cảng Cái Rồng	Huyện Vân Đồn
6	Cảng Ao Tiên (đang đầu tư)	Huyện Vân Đồn
7	Các bến Quan Lạn, Minh Châu, Bản Sen, Thắng Lợi, Ngọc Vừng, Hòn Hai	Huyện Vân Đồn
8	Cảng khách Dân Tiến	Thành phố Móng Cái
9	Cảng Núi Đỏ	Thành phố Móng Cái
10	Cảng Mũi Ngọc	Thành phố Móng Cái
11	Cảng Cô Tô (cảng tổng hợp)	Huyện Cô Tô
12	Cảng Bắc Vàn (cảng quân sự kết hợp cảng tàu du lịch)	Huyện Cô Tô
13	Cảng Thanh Lân (cảng đối ngoại phục vụ đảo Thanh Lân)	Huyện Cô Tô

TT	Tên cảng bến	Vị trí
II	**Các cảng, bến quy hoạch mới**	
1	Cụm cảng khách trên tuyến Sông Chanh	Thị xã Quảng Yên
2	Cảng Nam cầu Trắng	Thành phố Hạ Long
3	Nâng cấp, xây mới các bến cập tàu trên vịnh Hạ Long; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Thành phố Hạ Long
4	Các cảng Bãi Cháy, Tuần Châu, Hà Phong; phát triển vùng vịnh Cửa Lục trở thành khu vực cảng tổng hợp (cảng hàng hóa, hành khách, vật liệu xây dựng, bến du thuyền)...	Thành phố Hạ Long
5	Các cảng, bến gắn với cảng khách quốc tế Hạ Long; các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và đi các tuyến đảo	Thành phố Hạ Long
6	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Hạ Long	Thành phố Hạ Long
7	Cụm cảng, bến Km6; cảng Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả
8	Các bến cập tàu trên vịnh; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Thành phố Cẩm Phả
9	Các cảng, bến phục vụ du lịch trên vịnh Bái Tử Long	Thành phố Cẩm Phả
10	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và đi các tuyến đảo	Thành phố Cẩm Phả
11	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Thành phố Cẩm Phả
12	Phát triển hệ thống cảng, bến Vạn Yên, Cống Chào, Vạn Hoa, Minh Châu, Quan Lạn, Bản Sen, Thắng Lợi, Ngọc Vừng... để phục vụ phát triển du lịch, lưu thông đường thủy	Huyện Vân Đồn
13	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và đi các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Huyện Vân Đồn
14	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Huyện Vân Đồn
15	Cảng Bắc Cái Bầu sẽ ưu tiên phục vụ tàu du lịch cao cấp	Huyện Vân Đồn
16	Phát triển các cảng, bến khu vực Đại Bình, Phúc Tiến và các đảo phía Đông Nam huyện	Huyện Đầm Hà
17	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và kết nối các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Huyện Đầm Hà

TT	Tên cảng bến	Vị trí
18	Các cảng, bến kết nối đảo Cái Chiên; đảo Trần	Huyện Hải Hà
19	Cảng, bến khách tại KCN cảng biển Hải Hà	Huyện Hải Hà
20	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và kết nối các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Huyện Hải Hà
21	Các cảng, bến đi các đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực	Thành phố Móng Cái
22	Cảng Trần Đông (cảng đối ngoại phục vụ đảo Trần)	Huyện Cô Tô
23	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và kết nối các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Huyện Cô Tô
24	Bến trên đảo Cô Tô con	Huyện Cô Tô

Phụ lục XIII

QUY HOẠCH HỆ THỐNG BẾN XE KHÁCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Bến xe	Vị trí	Quy mô tối thiểu (m^2)	Cấp hạng
I	**Bến xe hiện có**			
1	Bến xe Đông Triều	Phường Hồng Phong, Đông Triều	5.000	3
2	Bến xe Bãi Cháy duy trì khi Bến xe Hùng Thắng đưa vào sử dụng thì chuyển thành bến xe nội tỉnh và bãi đỗ xe	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long	10.000	2
3	Bến xe trung tâm Cẩm Phả	Phường Cẩm Bình, TP Cẩm Phả	10.000	2
4	Bến xe Cửa Ông	Phường Cửa Ông, TP Cẩm Phả	10.000	2
5	Bến xe Cẩm Hải	Xã Cẩm Hải, TP. Cẩm Phả	10.000	3
6	Bến xe Cái Rồng	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn	10.000	2
7	Bến xe Ba Chẽ	Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ	2.500	4
II	**Quy hoạch bến xe mới**			
1	Bến xe Mạo Khê	Phường Mạo Khê, TX Đông Triều	5.000	3
2	Bến xe phía Tây Uông Bí	Phường Phương Đông và Phương Nam, TP Uông Bí	5.000	3
3	Bến xe Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa, TX Quảng Yên	10.000	2
4	Bến xe Liên Hòa	Xã Liên Vị, TX Quảng Yên	10.000	2
5	Bến xe Minh Khai	Phường Hà Khẩu, TP. Hạ Long	10.000	2
6	Bến xe Hùng Thắng	Phường HùngThắng, TP. Hạ Long	10.000	2
7	Bến xe Lê Lợi	Phường Lê Lợi, TP. Hạ Long	5.000	3
8	Bến xe Quảng La	Xã Quảng La, TP. Hạ Long	1.500	5
9	Bến xe Hà Tu	Phường Hà Tu, TP Hạ Long	5.000	3

TT	Bến xe	Vị trí	Quy mô tối thiểu (m^2)	Cấp hạng
10	Bến xe Vân Đồn	Xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	10.000	2
11	Bến xe Tiên Yên	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên	10.000	2
12	Bến xe Đầm Hà	Xã Dực Yên, huyện Đầm Hà	5.000	3
13	Bến xe Hải Hà	Xã Quảng Chính, huyện Hải Hà	5.000	3
14	Bến xe Bắc Phong Sinh	Khu cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà	1.500	5
15	Bến xe Hải Yên	Phường Hải Yên, TP. Móng Cái	10.000	2
16	Bến xe Hải Hòa	Phường Hải Hòa, TP. Móng Cái	10.000	2
17	Bến xe Bình Liêu	Thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu	5.000	3
18	Bến xe Hoành Mô	Khu cửa khẩu Hoành Mô, huyện Bình Liêu	1.500	5
19	Bến xe Minh Châu	Xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	1.500	5
20	Bến xe Quan Lạn	Xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn	1.500	5

Phụ lục XIV

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Ghi chú
I	**Cảng cá**		
1	Cảng cá Cái Rồng loại I	Huyện Vân Đồn	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
2	Cảng cá Cô Tô loại II	Huyện Cô Tô	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
3	Cảng cá Hòn Gai loại II	Thành phố Hạ Long	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
4	Cảng cá Tiến Tới loại III	Huyện Hải Hà	Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh
5	Cảng cá Cửa Sông Cái Mắt	Huyện Tiên Yên	Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh
6	Cảng cá Bến Phúc Tiến	Huyện Đầm Hà	Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh
7	Cảng cá Bến Mũi Ngọc	Thành phố Móng Cái	Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh
8	Cảng cá Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả	Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh
II	**Khu neo đậu cho tàu cá tránh trú bão tàu cá cấp vùng**		
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cô Tô	Huyện Cô Tô	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Ghi chú
2	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cái Rồng	Huyện Vân Đồn	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
III	**Khu neo đậu cho tàu cá tránh trú bão tàu cá cấp tỉnh**		
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Hòn Gai	Thành phố Hạ Long	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
2	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Tiến Tới	Huyện Hải Hà	Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh
3	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cửa sông Cái Mắt	Khu vực Mũi Chùa, Huyện Tiên Yên	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
4	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Thoi Dây	Huyện Đầm Hà	Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh
5	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015, Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh
6	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Quảng Hà - Phú Hải	Huyện Hải Hà	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
7	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Vĩnh Trung	Thành phố Móng Cái	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Ghi chú
8	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Vụng Ô Lợn	Huyện Vân Đồn	Bộ Nông nghiệp và PTNT đang trình Thủ tướng Chính phủ
9	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Bến Xưởng	Thị xã Quảng Yên	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015 tại Bến Giang (nay chuyển địa điểm về Bến Xưởng); Bộ Nông nghiệp và PTNT đang trình Thủ tướng Chính phủ

Phụ lục XV

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. QUY HOẠCH NGUỒN ĐIỆN(1)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô, công suất		Ghi chú
			Hiện trạng	Quy hoạch	
1	**Nhiệt điện**				
-	Nhiệt điện Mạo Khê	MW	2x440		
-	Nhiệt điện Uông Bí	MW	2x300		
-	Nhiệt điện Quảng Ninh	MW	4x300		
-	Nhiệt điện Thăng Long	MW	2x300		
-	Nhiệt điện Cẩm Phả	MW	2x300		
-	Nhiệt điện Mông Dương 1	MW	2x500		
-	Nhiệt điện Mông Dương 2	MW	2x600		
-	Nhiệt điện đồng phát Hải Hà	MW		2.100	Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016
2	**Điện khí**				
-	Điện khí LNG Quảng Ninh	MW		1.500	Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quy hoạch điều chỉnh điện VII (Văn bản số 1409/TTg-CN ngày 17/10/2020)
-	Điện khí LNG Quảng Ninh 2	MW		1.500	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô, công suất		Ghi chú
			Hiện trạng	Quy hoạch	
-	Điện khí tại các khu vực Quảng Yên, Hải Hà, Móng Cái	MW		1.640	Điều chỉnh từ các nhà máy nhiệt điện than được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 (Nhiệt điện than Quảng Ninh III công suất 1.200 MW và Nhiệt điện Cẩm Phả III công suất 440MW)
3	**Thủy điện**				
-	Thủy điện Khe Soong	MW	2x1,8		
-	Thủy điện tại lưu vực sông Tiên Yên	MW		28,4	
4	**Điện gió**	**MW**		2.500	Phát triển điện gió tại các địa phương như Cô Tô, Bình Liêu, Ba Chẽ, Hải Hà, Hạ Long Vân Đồn, Móng Cái, Uông Bí, Đông Triều và khu vực có tiềm năng trên địa bàn
	Trên bờ			*2.000*	
	Ngoài khơi			*500*	
5	**Điện sinh khối và nguồn khác**	**MW**		120	Ba Chẽ, Tiên Yên và một số địa phương có tiềm năng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô, công suất		Ghi chú
			Hiện trạng	Quy hoạch	
6	**Điện rác**	**MW**		28,85	Hạ Long, Cẩm Phả và một số địa phương có tiềm năng
7	**Điện mặt trời**	**MW**		2.313	
-	*Mặt trời áp mái*			*431*	
-	*Mặt trời mặt đất*			*52*	
-	*Mặt trời mặt nước*			*1.830*	
8	**Điện tự dùng**				
-	Điện tận dụng nhiệt thải trong KCN	MW		49,5	Tại khu công nghiệp Hải Hà, huyện Hải Hà
-	Điện tận dụng nhiệt thải trong nhà máy xi măng	MW		12	Tại nhà máy xi măng Lam Thạch 2, thành phố Uông Bí

B. QUY HOẠCH LƯỚI ĐIỆN[(2)]

STT	Tên dự án
1	**Lưới điện 500kV**
-	**Trạm biến áp**
	Xây dựng mới TBA 500kV Quảng Ninh với quy mô công suất 1200MVA
	Xây dựng mới TBA 500kV Hải Hà với quy mô công suất 1x900MVA; nâng công suất TBA 500kV Quảng Ninh từ 1200MW lên thành 1800MVA
	Xây dựng mới TBA 500kV Quảng Ninh 2 với quy mô công suất 1x900MVA
	Nâng công suất TBA 500kV Hải Hà từ 1x900MVA lên thành 2x900MVA; nâng công suất TBA 500kV Quảng Ninh 2 từ 1x900MVA lên thành 2x900MVA
-	**Đường dây**
	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV TBKHH Quảng Ninh (Cẩm Phả) - Quảng Ninh (2 mạch, chiều dài 30 km) để đồng bộ với NĐTBKHH Quảng Ninh; xây dựng

STT	Tên dự án
	mới tuyến đường từ NĐ Hải Hà - Thái Nguyên (2 mạch, chiều dài 250 km) để đồng bộ NĐ Hải Hà, dự phòng phát triển nguồn TBKHH miền Bắc sử dụng nhiên liệu LNG tại khu vực Hải Hà
	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Quảng Ninh 2 - Rẽ Quảng Ninh Phố Nối (4 mạch, dài 6 km), để đấu nối TBA 500kV Quảng Ninh 2
2	**Lưới điện 220kV**
-	**Trạm biến áp**
	Nâng công suất trạm 220kV Hải Hà (lắp máy biến áp 2 công suất 250MVA - 220/110kV)
	Nâng công suất trạm 220kV Cẩm Phả (nâng công suất máy biến áp 1 công suất 125MVA - 220/110kV thành công suất 250MVA - 220/110kV; lắp đặt MBA T2 công suất 250MVA - 220/110kV)
	Nâng công suất trạm Quảng Ninh 500kV nối cấp (nâng công suất máy biến áp 1 công suất 125MVA - 220/110kV thành công suất 250MVA - 220/110kV; lắp đặt MBA 3 công suất 250MVA - 220/110kV)
	Nâng công suất trạm 220kV Hoành Bồ (nâng công suất máy biến áp 1 công suất 125MVA - 220/110kV thành công suất 250MVA - 220/110kV)
	Nâng công suất trạm 220kV Nhiệt điện Uông Bí (lắp đặt MBA 2 công suất 250MVA - 220/110kV)
	Xây dựng mới trạm 220kV Yên Hưng công suất 3x250MVA - 220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Khe Thần công suất 2x63MVA - 220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Cộng Hòa công suất 2x250MVA - 220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Móng Cái công suất 2x250MVA - 220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Nam Hòa công suất 3x250MVA - 220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV KCN Hải Hà công suất 2x250MVA - 220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Vân Đồn công suất 2x250MVA - 220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Quảng Ninh 2 500kV nối cấp công suất 2x250MVA - 220/110kV

STT	Tên dự án
-	**Đường dây**
	Khe Thần - Rẽ NĐ Sơn Động - Tràng Bạch, với chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đấu nối TBA 220kV Khe Thần)
	Cộng Hòa - Rẽ Cẩm Phả - Hải Hà, với chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đấu nối TBA 220kV Cộng Hòa)
	Yên Hưng - Rẽ NĐ Uông Bí - Tràng Bạch, với chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đấu nối TBA 220kV Yên Hưng)
	Yên Hưng - Nam Hòa, với chiều dài 30 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đấu nối TBA 220kV Nam Hòa)
	Hải Hà - Móng Cái, với chiều dài 40 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (xây mới)
	KCN Hải Hà - Hải Hà, với chiều dài 10 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đảm bảo cấp điện KCN Hải Hà và giải phóng công suất NĐ Hải Hà)
	Nâng KNT Quảng Ninh - Hoành Bồ, với chiều dài 20 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới)
	Cộng Hòa - Vân Đồn, với tổng chiều dài 16 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đấu nối TBA 220kV Vân Đồn)
	Treo dây mạch 2 Cộng Hòa - Rẽ Cẩm Phả - Hải Hà, với tổng chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Treo dây mạch 2)
	Hải Phòng 2 500kV - Rẽ Tràng Bạch - Vật Cách, với tổng chiều dài 14 km, 4 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Hải Phòng 2)
	Nhị Chiểu - Rẽ Mạo Khê - Hải Dương 2, với tổng chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Nhị Chiểu)
	Hải Phòng - Rẽ Yên Hưng - Nam Hoà, với tổng chiều dài 7 km, 4 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đấu nối 220kV TBA 500kV Hải Phòng 2)
	Quảng Ninh 2 500kV - NĐ Uông Bí, với tổng chiều dài 12 km, tiết diện 2x330 (Xây mới, trong trường hợp NĐ Uông Bí Ngừng Vận Hành)
	Đấu nối Quảng Ninh 2 500 kV, với tổng chiều dài 2 km, 6 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, rẽ Hoành Bồ - Tràng Bạch và Hoành Bồ - Khe Thần, chuyển đấu nối NĐ Sơn Động)

STT	Tên dự án
3	**Lưới điện 110kV**
-	**Trạm biến áp**
	Nâng công suất trạm 110kV Tràng Bạch (nâng công suất máy biến áp T1 từ 40MVA lên 63MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Uông Bí 2 (nâng công suất máy biến áp T1 từ 40MVA lên 63MVA - 110/35/22kV
	Trạm biến áp 110KV Uông Bí giữ nguyên công suất là 2x63MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Chợ Rộc từ 2x40MVA lên 2x63MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110KV KCN Đông Mai từ 1x25MVA - 110/22kV lên 2x63 MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Nam Hòa từ 2x40MVA - 110/22kV lên thành 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110KV KCN Đông Triều với công suất 2x40MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hoàng Tân với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Tràng Bạch 2 với công suất 2x63MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Tiền Phong 1 (Trung Đông) với công suất 4x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Bắc Tiền Phong 1.2 với công suất 4x63MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Tiền Phong 2 (Rent A port) với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hà An (Vingroup - Quảng Yên) với công suất 2x40+2x50MVA - 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV KCN AMATA 1 từ 1x63MVA-110/22kV lên thành 3x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN AMATA 2 với công suất 4x63MVA - 110/22kV

STT	Tên dự án
	Xây dựng mới trạm 110kV Nhà máy ĐT Nosco với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Ô tô Hải Phòng với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Đông Triều 2 với công suất 2x63MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Đông Triều 3 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Đông Triều 4 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Quán Triều với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Minh Thành với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Đông Triều 2.1 với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Đông Triều 2.2 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Đông Triều 2.3 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN phía Đông sông Rút với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN phía Tây sông Khoai với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Đông Uông Bí với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Giữ nguyên công suất trạm 110kV Giáp Khẩu với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Giữ nguyên công suất trạm 110kV Giếng Đáy với công suất 2x63MVA - 110/35/22kV

STT	Tên dự án
	Nâng công suất trạm 110kV Hà Tu từ 1x25+1x63MVA - 110/35/22kV lên thành 3x63MVA - 110/35/22kV (nâng máy T1 lên 63MVA, bổ sung thêm máy T3 công suất 63MVA)
	Nâng công suất trạm 110kV Cái Lân từ 2x25MVA-110/22 lên thành 2x63MVA - 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Cái Dăm từ 1x40MVA lên thành 1x40+1x63MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hoành Bồ công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hùng Thắng công suất 3x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Cao Thắng công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Yên Cư công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Việt Hưng công suất 3x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Tuần Châu công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Giáp Khẩu 2 công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Việt Hưng 2 công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV CCN Hỗ Trợ công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV CCN Hoành Bồ công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Vingroup Đại Yên công suất 3x63MVA - 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Mông Dương từ 2x40MVA lên thành 2x63MVA - 110/35/22kV
	Giữ nguyên công suất trạm 110kV Cẩm Phả 2x63MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Cẩm Phả 2 từ 2x40MVA lên thành 2x63MVA - 110/35/22kV
	Trạm 110kV Vân Đồn bổ sung công suất máy T2 với công suất 40MVA - 110/22kV; nâng công suất máy T1 và T2 từ 2x40MVA lên thành 2x63MVA - 110/22kV

STT	Tên dự án
	Nâng công suất trạm 110kV Khe Chàm lên thành 2x63MVA - 110/35/22kV (bổ sung thêm máy T2)
	Nâng công suất trạm 110kV Vân Đồn 2 lên thành 2x63MVA - 110/22kV (bổ sung thêm máy T2)
	Xây dựng mới trạm 110kV Vân Đồn 3 với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Quang Hanh với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Mông Dương 2 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Cô Tô với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Đông Xá với công suất 2x25MVA - 110/22kV; nâng công suất lên thành 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Cẩm Phả 1 với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Cẩm Phả 2 với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Bắc Cái Bầu với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Hỗ trợ HK với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KĐT Ao Tiên với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Tiên Yên từ 1x16+25MVA - 110/35/10 lên thành 2x40MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Móng Cái từ 1x40+25MVA - 110/22kV lên thành 2x63MVA - 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Quảng Hà từ 1x25+40MVA - 110/35/22kV lên thành 2x63MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Đầm Hà từ 1x25MVA - 110/35/22kV lên thành 3x63MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hải Xuân với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Tiên Yên 2 với công suất 2x63MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Ba Chẽ với công suất 2x40MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Móng Cái 2 với công suất 2x63MVA - 110/22kV

STT	Tên dự án
	Xây dựng mới trạm 110kV Quảng Hà 2 với công suất 2x63MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV KCN Hải Hà từ 2x63MVA - 110/22kV lên thành 3x63MVA - 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Hải Hà từ 1x25MVA - 110/35/22kV lên thành 2x25MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Hải Yên với công suất 2x25MVA - 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Texhong Hải Hà 1 từ 2x63MVA - 110/22kV lên thành 4x63MVA - 110/22kV (bổ sung máy T3 và T4)
	Xây dựng mới trạm 110kV Texhong Hải Hà 2 với công suất 4x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Texhong Hải Hà 3 với công suất 4x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Texhong Hải Hà 4 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Hải Hà 1 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Quảng Minh với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Hải Hà 2 với công suất 3x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Bình Liêu với công suất 2x40MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Biên Mậu với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hải Đông với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Tiên Yên với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Vạn Ninh với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV CCN Móng Cái với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV NM BB&BB với công suất 2x31MVA - 110/22kV
	Giữ nguyên công suất trạm 110kV Texhon Móng Cái công suất 1x25+63MVA - 110/22kV
-	**Đường dây**
	ĐZ 110kV đấu nối TBA 110kV Việt Hưng có chiều dài 25 km, 4 mạch, tiết diện 400mm2 (Đấu chuyển tiếp trên mạch đường dây 110kV Hoành Bồ - Yên Hưng)

STT	Tên dự án
	NR TBA 110kV AMATA1 có chiều dài 3 km, 2 mạch, tiết diện 2x330mm^2 (Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV nhánh rẽ Chợ Rộc-Cát Hải)
	Trạm 220kV Yên Hưng - AMATA2 có chiều dài 6,5 km, 2 mạch, tiết diện 2x330mm
	ĐZ Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn có chiều dài 60 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	Mạch 2 đường dây Chợ Rộc - Cát Hải có chiều dài 25 km, 1 mạch, tiết diện 185mm^2
	Đấu nối phía 110kV trạm 220kV Tràng Bạch vào ĐZ 110kV Uông Bí - Phả Lại có chiều dài 1 km, 4 mạch, tiết diện 300mm^2 (2 Đường dây mạch kép, đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Uông Bí - Phả Lại)
	NR đấu nối trạm 110kV Thép Đông Á, chiều dài 0,2 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Uông Bí - Tràng Bạch - Phả Lại)
	Đấu nối phía 110kV trạm 220kV Tràng Bạch vào ĐZ 110kV Uông Bí - Thuỷ Nguyên, có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Uông Bí - Thủy Nguyên)
	Quảng Ninh - Cao Thắng có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2 (Đường dây trên không và cáp ngầm)
	NR TBA 110kV Cao Thắng có chiều dài 25 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	NR đấu nối trạm 110kV Giáp Khẩu có chiều dài 1 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2 (Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110k Quảng Ninh - Cao Thắng)
	Quảng Ninh - Hoành Bồ có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	Đấu nối trạm 220/110kV Yên Hưng - Chợ Rộc có chiều dài 1,8 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2 (2 đường dây mạch kép, đấu chuyển tiếp vào nhánh rẽ cấp điện cho trạm Chợ Rộc)
	Yên Hưng - Amata 1 có chiều dài 2,5 km, 2 mạch, tiết diện 2x330mm^2
	Đấu nối tạm cho TBA KCN Tiền Phong 1 (Trung Đông) có chiều dài 2,3 km, 2 mạch, tiết diện 185mm^2 (Đấu nối vào ĐA 110kV TBA 110kV Chợ Rộc - TBA 110kV Đồng Bài. Sau khi ĐZ 220kV Nam Hòa - Yên Hưng và TBA Nam Hòa được đầu tư, chuyển đấu nối vào 110kV TBA 220kV Nam Hòa)

STT	Tên dự án
	NR đấu nối trạm 110kV Yên Cư có chiều dài 3 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2 (Đấu chuyển tiếp trên mạch ĐZ 110kV Hoành Bồ - Uông Bí)
	Cẩm Phả 2 - trạm 110kV Cẩm Phả có chiều dài 10 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đường dây trên không và cáp ngầm)
	ĐZ 110kV cho TBA Tiền Phong 1.2 có chiều dài 0,5 km, 2 mạch, tiết diện 2x300mm^2 (Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Nam Hòa - TBA 110KV KCN Tiền Phong 1 (Trung Đông))
	ĐZ 110kV TBA Nam Hòa - TBA 110KV Tiền Phong 2 (Rent A Port) có chiều dài 3 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Vận hành đồng bộ với TBA Tiền Phong 2 (Rent a Port))
	Hải Hà 1 - TexHong Hải Hà 1 có chiều dài 8 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	NĐ Hải Hà 1 - KCN Hải Hà 1 có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	Trạm 220/110kV Móng Cái - Hải Xuân có chiều dài 17 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	NR đấu nối trạm 110kV đấu nối trạm 110kV Bột giấy và Bao bì có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 240mm2 (Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Tiên Yên - Hải Hà)
	Đấu nối phía 110kV trạm 220/110kV Móng Cái có chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 240mm^2 (2 đường dây mạch kép đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái)
	NR đấu nối trạm 110kV Đông Triều 2 có chiều dài 2km, 4 mạch, tiết diện 2x330mm^2
	Đấu nối phía trạm 220/110kV Cộng Hòa có chiều dài 1 km, 3 mạch, tiết diện 300mm^2 (2 đường dây mạch kép đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Mông Dương - Tiên Yên)
	NR TBA 110kV Vân Đồn 2 có chiều dài 9,6 km, 2 mạch, tiết diện 240mm^2 (Đấu nối TBA KCN Hỗ trợ Hàng Không)
	Cộng Hòa - Vân Đồn 2 có chiều dài 21 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2 (2 đường dây mạch kép đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Mông Dương - Tiên Yên)

STT	Tên dự án
	Amata 2 - Amata 1 có chiều dài 4 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	NR đấu nói trạm 110kV KCN Phương Nam có chiều dài 0,5 km, 4 mạch, tiết diện 300mm^2 (2 đường dây mạch kép đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây nhánh rẽ XM Chinfon)
	NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 1 có chiều dài 8 km, 2 mạch, tiết diện 2x300mm^2
	NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 3 có chiều dài 3 km, 2 mạch, tiết diện 2x300mm^2 (Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 1)
	Trạm 220kV/110kV Hải Hà - TexHong Hải Hà 2 có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 2x300mm^2 (Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2 và trạm 110kV TexHong Hải Hà 2)
	NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 2 có chiều dài 0,5 km, 4 mạch, tiết diện 400mm^2 (Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2)
	NR trạm 110kV TexHong Hải Hà 4 có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2 (Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 2)
	Yên Hưng - Hoàng Tân (Vingroup) có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	Nam Hòa - KCN Đầm Nhà Mạc có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	Đấu nối trạm 220/110kV Nam Hòa có chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 300mm^2 (2 đường dây mạch kép đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Chợ Rộc - Cát Hải)
	Cộng Hòa - KCN Phụ trợ ngành than có chiều dài 8 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu nối vào phía 110kV TBA 220kV Cộng Hòa)
	NR trạm 110kV Đầm Hà có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 240mm^2 (Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Tiên yên)
	Trạm 110kV Hoành Bồ - KCN Hoành Bồ có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	NĐ Hải Hà 2 - KCN Hải Hà 2 có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	Đấu nối trạm 220/110kV Tràng Bạch vào ĐD 110kV Uông Bí - Thủy Nguyên có chiều dài 1,7 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	TBA 110kV Hùng Thắng và NR có chiều dài 1,2km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2

STT	Tên dự án
	Đường dây 110kV Hoành Bồ - NR Hùng Thắng có chiều dài 2,8 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu nối vào thanh cái TBA 110kV Hoành Bồ)
	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Yên Hưng (sông Khoai) có chiều dài 4 km, 4 mạch, tiết diện 400mm^2
	Xuất tuyến 110kV sau TBA220kV Móng Cái có chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 300mm^2
	ĐZ 110kV đấu nối TBA 110kV KĐT Đông Xá có chiều dài 5 km, 4 mạch, tiết diện 400mm^2 (Đấu chuyển tiếp từ TBA 220kV NĐ Cẩm Phả - 110kV Vân Đồn (sử dụng ĐZ trên không và cáp ngầm. ĐZ trên không tiết diện 400mm^2, cáp ngầm sử dụng 800mm^2)
	NR Quang Hanh có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu nối vào đường dây Cẩm Phả - Cẩm Phả 2)
	DZ 110kV cấp cho TBA 110kV KCN Đông Mai có chiều dài 2,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu nối 110kV Đông Mai)
	NR TBA Giáp Khẩu 2 có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu nối vào đường dây 110kV Giáp Khẩu - Cao Thắng)
	NR TBA Tiên Yên 2 có chiều dài 4 km, 2 mạch, tiết diện 240mm^2 (Đấu nối vào đường dây 110kV Tiên Yên - Đầm Hà)
	KCN Đồng Triều 2.1 và nhánh rẽ có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Tràng Bạch - Phả Lại)
	KCN Đồng Triều 2.2 và nhánh rẽ có chiều dài 7,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Tràng Bạch - Phả Lại)
	KCN Đồng Triều 2.3 và nhánh rẽ có chiều dài 8 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Tràng Bạch - Phả Lại)
	NR đấu nối trạm 110kV Đông Triều 3 có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Tràng Bạch - Phả Lại)
	NR đấu nối trạm 110kV Đông Triều 4 có chiều dài 4,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu chuyển tiếp mạch 2 đường dây 110kV Tràng Bạch - Phả Lại)
	Đấu nối trạm 110kV Quán Triều có chiều dài 2,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Tràng Bạch - Đông triều 4)

STT	Tên dự án
	KCN Phía Nam Đầm Nhà Mạc và Nhánh rẽ có chiều dài 2,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	KCN Phía Bắc Đầm Nhà Mạc và Nhánh rẽ có chiều dài 4 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	KCN Phía đông Sông Rút và nhánh rẽ có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	KCN Phía Tây Sông Khoai và Nhánh rẽ có chiều dài 1,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	KCN Uông Bí và Nhánh rẽ có chiều dài 11 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	KCN Việt Hưng và Nhánh rẽ có chiều dài 9 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	KCN Việt Hưng 2 và Nhánh rẽ có chiều dài 10 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	KCN Hoành Bồ và nhánh rẽ có chiều dài 0,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	KCN Tiên Yên và Nhánh Rẽ có chiều dài 3,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	CCN Móng Cái và nhánh rẽ có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
-	***Cải tạo và nâng tiết diện***
	Cải tạo 110kV Hoành Bồ - Giếng Đáy có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	Cải tạo 110kV Quảng Hà - Móng Cái có chiều dài 50 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	Cải tạo 110kV Hải Hà - Tiên Yên có chiều dài 35 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	Cải tạo 110kV Hải Hà - Móng Cái có chiều dài 40 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	Cải tạo ĐZ 110kV Quảng Ninh - Than Hà Lầm - Hà Tu có chiều dài 35 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	Cải tạo Phả Lại - Tràng Bạch - Uông Bí có chiều dài 60 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	Cải tạo Tràng Bạch - Thủy Nguyên có chiều dài 10 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	Cải tạo 110kV Hoành Bồ - Uông Bí có chiều dài 115 km, 4 mạch, tiết diện 400mm^2
	Cải tạo 110kV Hoành Bồ - KCN Cái Lân có chiều dài 45 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2

STT	Tên dự án
	Đoạn rẽ XD Cẩm Phả trên đường Quảng Ninh - Mông Dương có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	Cải tạo Cẩm Phả - rẽ XM Cẩm Phả có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 240mm^2 (Dỡ bỏ 2 km đường dây 2km mạch, dây AC 120)
	Rẽ Chợ Rộc - Rẽ Yên Hưng có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2 (Cải tạo từ điểm đấu nối trên đường dây Hoành Bồ - Uông Bí đến điểm đấu nối phía 110kV của trạm 220/110kV Yên Hưng)
	Mông Dương - Tiên Yên có chiều dài 38 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	Cải tạo đường dây 110kV 173, 174 T500 Quảng Ninh - Giáp Khẩu - Hà Lầm - Hà Tu có chiều dài 24,3 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	Nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Hoành Bồ đến cột số 43 có chiều dài 16 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	Hải Hà - Quảng Hà có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	Trang Bạch - Tràng Bạch 2 có chiều dài 3,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	Phả Lại - Tràng Bạch có chiều dài 34 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	Cẩm Phả - Mông Dương có chiều dài 8,7 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	176 T500 Quảng Ninh ÷ 172 E5.33 Khe Chàm - 172 E5.13 Xi măng Cẩm phả có chiều dài 20,7 km, tiết diện 400mm^2
	173A13.0 Na Dương - 173E5.6 Tiên Yên có chiều dài 53 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	Đấu nối trạm 220/110kV Móng Cái vào 2 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái có chiều dài 17 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	Đấu nối trạm 220/110kV Cộng Hòa vào ĐD 110kV Mông Dương - Tiên Yên có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	NR đấu nối trạm 110kV Hà An có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Nam Hòa - Cát Hải
	Yên Hưng - KCN Đông Uông Bí (AMATA) có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2

STT	Tên dự án
	Đấu nối trạm 110kV Minh Thành (AMATA) có chiều dài 0,1 km, 4 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Yên Hưng - Hoàng Tân)
	Đường dây 110kV đấu nối trạm 220/110kV Cộng Hòa vào đường dây 110kV Quảng Ninh - Mông Dương có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Tách nhánh 110kV NĐ Quảng Ninh - Mông Dương tại 110kV Mông Dương)
	NR đấu nối trạm 110kV KCN Hỗ trợ Hàng không có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2 (Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Cộng Hòa - Vân Đồn 2)
	NĐ Hải Hà 2 - KCN Hải Hà 3 có chiều dài 1km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2
	NR đấu nối trạm 110kV Ba Chẽ có chiều dài 5km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu chuyển tiếp 1 mạch đường dây 110kV Cộng Hòa - Tiên Yên)
	NR đấu nối trạm 110kV Quang Minh có chiều dài 5km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2 (Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái)
	Hải Xuân - Biên Mậu có chiều dài 8km, 2 mạch, tiết diện 240mm2 (Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái)
	Cải tạo ĐD 110KV Tràng Bạch - Thủy Nguyên có chiều dài 2km, tiết diện 400mm^2
	Vân Đồn - Vân Đồn 3 có chiều dài 30km, 2 mạch, tiết diện 240mm^2
	Đấu nối trạm 110kVKCN Đông Uông Bí 2 (AMATA) có chiều dài 0,1km, 4 mạch, tiết diện 400mm^2 (2 đường dây mạch kép, đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Yên Hưng - KCN Đông Uông Bí 1)
	KCN Đầm Nhà Mạc 1 - KCN Đầm Nhà Mạc 2 có chiều dài 3km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (2 đường dây mạch kép, đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Yên Hưng - KCN Đông Uông Bí 1)
	NR đấu nối trạm 110kV Đông Triều 3 có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2 (Đấu chuyển tiếp vào 1 mạch đường dây 110kV Tràng Bạch - Phả Lại)
	Móng Cái - Hải Đông có chiều dài 5km, 2 mạch, tiết diện 300mm^2
	NR đấu nối trạm 110kV Bình Liêu có chiều dài 20 km, 2 mạch, tiết diện 240mm^2

STT	Tên dự án
	ĐZ 110kV cho TBA Coto có chiều dài 20 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2 (Đấu nối vào TBA 110kV Vân Đồn 3)
	Đấu nối trạm 220/110kV Vân Đồn vào TBA 110kV Vân Đồn 2
	Đấu nối trạm 220/110kV Vân Đồn TBA 110kV Cẩm Phả có chiều dài 20 km, 2 mạch, tiết diện 400mm^2 (Đấu nối vào TBA 110kV Cẩm Phả)

Ghi chú:

(1) Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220Kv phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục XVI

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Các nhà máy nước	Số lượng công trình
I	**CẢI TẠO, NÂNG CẤP**	
1	Vùng I: Đông Triều	03
2	Vùng II: Thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên, khu vực Hoành Bồ (cũ) và khu vực phía Tây thành phố Hạ Long.	10
3	Vùng III: Phía Đông thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả và KKT Vân Đồn.	08
4	Vùng IV: Khu vực các đô thị miền Đông (Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Bình Liêu).	06
5	Vùng V: Khu vực thị trấn Hải Hà và thành phố Móng Cái.	09
6	Vùng VI: Khu vực huyện đảo Cô Tô.	03
II	**XÂY DỰNG MỚI**	
1	Vùng I: Đông Triều	02
2	Vùng II: Thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên, khu vực Hoành Bồ (cũ) và khu vực phía Tây thành phố Hạ Long.	06
3	Vùng III: Phía Đông thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả và KKT Vân Đồn.	04
4	Vùng IV: Khu vực các đô thị miền Đông (Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Bình Liêu).	13
5	Vùng V: Khu vực thị trấn Hải Hà và thành phố Móng Cái.	06
6	Vùng VI: Khu vực huyện đảo Cô Tô.	03

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XVII

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
I	**DI TÍCH**		
1	**Di sản thế giới**	**1**	
1.1	Di sản thế giới đã được công nhận:		
	Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long	1	Thị xã Quảng Yên, TP Hạ Long, Cẩm Phả; huyện Vân Đồn
1.2	Quy hoạch mới		
	Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh - Hải Dương - Bắc Giang) trình UNESCO công nhận Di sản Thế giới	1	Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương
2	**Di tích quốc gia đặc biệt**		
2.1	Di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận	06	
-	Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử	1	
-	Khu di tích lịch sử Bạch Đằng	1	
-	Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long	1	
-	Đền Cửa Ông	1	
-	Khu di tích những địa điểm lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô	1	
-	Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều	1	
2.2	Quy hoạch mới	02	
-	Di tích Thương cảng Vân Đồn	1	Huyện Vân Đồn
-	Đình Trà Cổ	1	Thành phố Móng Cái

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
3	**Di tích cấp quốc gia**	**4**	
3.1	Di tích cấp quốc gia đã được công nhận	57	
3.2	Quy hoạch mới	05	
-	Khu di tích lưu niệm Bác Hồ trên đảo Ngọc Vừng	1	Xã Ngọc Vừng, huyện Vân Đồn
-	Di chỉ khảo cổ Ba Vũng	1	Xã Hạ Long, huyện Vân Đồn
-	Khu di tích và Danh thắng Vũng Đục	1	Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả
-	Khu di tích lịch sử Pò Hèn	1	Xã Hải Sơn, thành phố Móng Cái
-	Khu di tích Thiên Long Uyển	1	Xã Yên Đức, thị xã Đông Triều
4	**Di tích cấp tỉnh**		
4.1	Di tích cấp tỉnh đã được công nhận	89	
4.2	Di tích dự kiến Quy hoạch mới	30	
5	**Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia**		
5.1	Di sản văn hóa phi vật thể đã được công nhận	07	
5.2	Di sản văn hóa phi vật thể dự kiến Quy hoạch mới	15	
II	**THIẾT CHẾ VĂN HÓA THỂ THAO CẤP TỈNH**		
1	**Thiết chế văn hóa đã có**	**9**	
-	Bảo tàng tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Thư viện tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Cung văn hóa Lao động Việt Nhật	1	Thành phố Hạ Long

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
-	Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi tỉnh Quảng Ninh	1	Thành phố Hạ Long
-	Trung tâm văn hóa tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Trung tâm Văn hóa, Thể thao các dân tộc vùng Đông Bắc	1	Tiên Yên
-	Sân vận động Cẩm Phả	1	Thành phố Cẩm Phả
2	**Thiết chế thể thao đề nghị điều chỉnh, mở rộng**	**1**	
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
3	**Quy hoạch mới**	**2**	
-	Trung tâm văn hóa tỉnh (mới)	1	Thành phố Hạ Long
-	Nhà hát tỉnh Quảng Ninh	1	Thành phố Hạ Long

Phụ lục XVIII

QUY HOẠCH SÂN GOLF TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm
I	**Các khu đang thực hiện**	
1	Sân golf FLC	Thành phố Hạ Long
2	Sân golf Tuần Châu	Thành phố Hạ Long
3	Sân golf Hạ Long Xanh	Thành phố Hạ Long
4	Sân golf Đông Triều	Thị xã Đông Triều
5	Sân golf Ao Tiên	KKT Vân Đồn
6	Sân Golf Quốc tế Móng Cái	Thành phố Móng Cái
II	**Các khu quy hoạch mới**	
1	Sân golf An Biên	Thành phố Hạ Long
2	Sân golf tại các vùng hoàn nguyên mỏ than	Thành phố Hạ Long
3	Sân golf Quang Hanh	Thành phố Cẩm Phả
4	Sân golf đảo Hà Loan	Thành phố Cẩm Phả
5	Sân golf khu đồi núi Cái Bầu	KKT Vân Đồn
6	Sân golf Đông Bắc Cái Bầu	KKT Vân Đồn
7	Sân golf đảo Ngọc Vừng	KKT Vân Đồn
8	Sân golf đảo Quan Lạn	KKT Vân Đồn
9	Sân golf Uông Bí (phường Bắc Sơn)	Thành phố Uông Bí
10	Sân golf Uông Bí (phường Phương Đông)	Thành phố Uông Bí
11	Sân golf Tiên Yên	Huyện Tiên Yên
12	Sân golf Bình Ngọc - Trà Cổ	Thành phố Móng Cái
13	Sân golf Vĩnh Trung - Vĩnh Thực	Thành phố Móng Cái
14	Sân golf Cái Chiên	Huyện Hải Hà
15	Sân golf Đầm Hà	Huyện Đầm Hà
16	Sân golf Bình Liêu	Huyện Bình Liêu

Phụ lục XIX

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

STT	Trường/Địa phương	Trong đó		
		Hiện có	Bổ sung	Tổng cộng
	Tổng số	**59**	**13**	**72**
1	Ba Chẽ	1		1
2	Bình Liêu	2		2
3	Cẩm Phả	7	4	11
4	Cô Tô	1		1
5	Đầm Hà	1		1
6	Đông Triều	7	1	8
7	Hải Hà	3	1	4
8	Hạ Long	17	2	19
9	Móng Cái	3	2	5
10	Quảng Yên	6	1	7
11	Tiên Yên	4		4
12	Uông Bí	4	2	6
13	Vân Đồn	3		3

II. KHỐI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/Địa điểm
	Tổng cộng	**10**	
I	**Số cơ sở duy trì hoạt động**	**9**	
1	Trường Đại học	3	
-	Trường Đại học Hạ Long	1	Hạ Long, Uông Bí

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/Địa điểm
-	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	1	Đông Triều, Quảng Yên
-	Trường Đại học Ngoại thương (cơ sở 2)	1	Uông Bí
2	Trường Cao đẳng	6	
-	Trường Cao đẳng Việt Hàn Quảng Ninh	1	Hạ Long
-	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	1	Uông Bí
-	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh	1	Hạ Long
-	Trường Cao đẳng nghề Xây dựng	1	Uông Bí
-	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	1	Quảng Yên
-	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1	Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái
II	**Quy hoạch mở mới**	**3**	
-	Trường Cao đẳng Móng Cái	1	Móng Cái
-	Trường Cao đẳng Hải Hà	1	Hải Hà
-	Trường Cao đẳng Vân Đồn	1	Vân Đồn

Phụ lục XX

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/Địa điểm
I	**Cơ sở y tế lĩnh vực khám chữa bệnh, điều dưỡng, phục hồi chức năng**			
A	**Khối công lập thuộc tỉnh**			
	Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)			
1	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	01	1.500	Phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	02	1.500	CS1: Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hồng Hà, Phường Hà Tu thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
3	Bệnh viện Bãi Cháy	01	1.300	CS1: Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hoành Bồ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
4	Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả	02	750	CS1: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
				CS2: Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
5	Bệnh viện Sản Nhi	01	450	CS1: Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh; CS 2: Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/Địa điểm
6	Bệnh viện Bảo vệ sức khỏe tâm thần	01	400	Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	01	400	Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
8	Bệnh viện Phổi	01	330	Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
9	Bệnh viện Lão khoa - PHCN	01	320	Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
10	Trung tâm y tế thị xã Đông Triều	02	500	CS1: Phường Đông Triều, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh CS2: Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh
11	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	02	550	CS1: Phường Tiền An, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh CS2: Xã Hà Nam, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh
12	Trung tâm y tế huyện Vân Đồn	03	250	CS1: Xã Hạ Long, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh CS2: Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh CS3: Phòng khám khu vực Quan Lạn; Xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh
13	Trung tâm y tế huyện Cô Tô	01	80	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, Quảng Ninh
14	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	01	100	Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, Quảng Ninh

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/Địa điểm
15	Trung tâm y tế huyện Đầm Hà	01	150	Thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà, Quảng Ninh
16	Trung tâm y tế huyện Hải Hà	01	250	Thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà, Quảng Ninh
17	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	02	120	CS1: Thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh CS2: Xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh
18	Trung tâm y tế huyện Tiên Yên	01	250	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh
19	Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	01	430	Phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái, Quảng Ninh
	Các Đơn vị quy hoạch mới			
1	Bệnh viện Mắt	01	120	Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
2	Bệnh viện Nhiệt đới	01	120	Bố trí tại trụ sở Bệnh viện PHCN cũ tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
3	Bệnh viện Ung Bướu	01	200	Bố trí tại trụ sở Bệnh viện đa khoa Hạ Long cũ tại phường Hoành Bồ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
	Các Đơn vị loại bỏ khỏi quy hoạch			
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	01		Sát nhập với Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả
2	Bệnh viện PHCN	01		Sát nhập với Bệnh viện Lão Khoa

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/Địa điểm
B	**Khối công lập thuộc bộ, ngành khác**			
	Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)			
1	Trung tâm Y tế than khu vực Mạo Khê	02	CS1: 180 CS2: 150	CS 1: Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh CS2: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh
	Các Đơn vị quy hoạch mới			
2	Bệnh viện Da liễu Trung ương cơ sở 2	01	200	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
Tổng quy mô giường bệnh dự kiến đến năm 2030 là 10.600 giường đạt tỷ lệ 65 giường bệnh/vạn dân.				
C	**Khối tư nhân**			
	Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)			
1	Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Hạ Long	01	150	Phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
2	Bệnh viện Mắt Việt Nga Hạ Long	01	25	Phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
	Các Đơn vị quy hoạch mới			
3	Bệnh viện Quốc tế tại Móng Cái	01	200	Phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái, Quảng Ninh
4	Bệnh viện Quốc tế tại Vân Đồn	01	200	Xã Đài Xuyên, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh
5	Khuyến khích phát triển giường bệnh tư nhân trong toàn tỉnh		680	Số cơ sở và địa điểm trên toàn tỉnh dựa trên nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư của từng địa phương
Tổng quy mô giường bệnh ngoài công lập dự kiến đến năm 2030 là 1.255 giường đạt tỷ lệ 7,7 giường bệnh/vạn dân.				

II	**Cơ sở y tế lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng, giám định, kiểm định, kiểm nghiệm**	**Số cơ sở**	**Cơ sở/Địa điểm**
	Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)		
1	Trung tâm y tế thành phố Uông Bí	02	CS1: Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Quảng Ninh CS2: Phường Nam Khê, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh
2	Trung tâm y tế thành phố Cẩm Phả	01	Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phải, Quảng Ninh
3	Trung tâm y tế thành phố Hạ Long	03	CS1: Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS3: Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	02	CS1: Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hồng Hải, tp Hạ Long, Quảng Ninh
5	Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế	01	Phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
6	Trung tâm Giám định Y khoa	01	Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
7	Trung tâm Pháp Y	01	Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

II	**Cơ sở y tế lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng, giám định, kiểm định, kiểm nghiệm**	**Số cơ sở**	**Cơ sở/Địa điểm**
8	Trung tâm Kiểm nghiệm	01	Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
9	Trung tâm Vận chuyển Cấp cứu	01	Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với các Trung tâm y tế vừa thực hiện chức năng Khám chữa bệnh vừa thực hiện nhiệm vụ dự phòng: khi đảm bảo các tiêu chí xếp hạng II trở lên có thể xem xét tách riêng thành Bệnh viện thực hiện chức năng khám chữa bệnh và Trung tâm y tế dự phòng.

Phụ lục XXI

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN AN SINH XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/Địa điểm
I	**Các cơ sở đã có**	7	
1	Nâng cấp Trung tâm Điều dưỡng người có công Quảng Ninh	1	Số 166a, đường Bãi Cháy, tổ 2, Khu 5, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long
2	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh	1	Khu Nam Trung, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí
3	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ninh	1	Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long
4	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất cơ sở cai nghiện ma túy	1	Thôn Đồng Rùa, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long
5	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ Tâm thần tỉnh Quảng Ninh chuyển đổi thành Trung tâm chăm sóc nuôi dưỡng chuyên biệt đối với đối tượng tâm thần	1	Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả
6	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	1	Thành phố Hạ Long
7	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	1	Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long
II	**Quy hoạch mới**	**4**	
1	Viện dưỡng lão	3	Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ
2	Trung tâm bảo trợ xã hội Đầm Hà	1	Huyện Đầm Hà

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XXII

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu
A	**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**	
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	**N**
1	Tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt	N1
2	Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát	N2
II	**Vùng hạn chế phát thải**	**H**
1	Tiểu vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh, khu di sản thiên nhiên, khu vực khác không phải khu dân cư tập trung ở đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III)	H1
2	Tiểu vùng đất ngập nước quan trọng	H2
3	Tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	H3
4	Tiểu vùng khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V	H4
5	Tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước	H5
6	Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ	H6
7	Tiểu vùng cảnh quan sinh thái quan trọng	H7
III	**Vùng khác**	**K**
1	Các khu vực còn lại	K
B	**PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**	
I	**Khu vực đa dạng sinh học cao**	**SHC**
II	**Vùng đất ngập nước quan trọng**	**ĐQT**
III	**Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng**	**CQT**

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu
IV	**Hành lang đa dạng sinh học**	**HL**
1	Hành lang đa dạng sinh học núi	HL1
2	Hành lang đa dạng sinh học ven biển	HL2
3	Hành lang đa dạng sinh học biển	HL3
V	**Khu bảo tồn thiên nhiên**	**BT**
VI	**Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học**	**CS**
1	Vườn thực vật/Vườn động vật	CS1
2	Bảo tàng	CS2

Phụ lục XXIII

PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó:	
			Hiện có	Bổ sung mới
I	**Môi trường nước mặt, nước thải**	**127**	**126**	**1**
1	Khu vực Đông Triều	15	15	
2	Khu vực Uông Bí	14	14	
3	Khu vực Quảng Yên	4	3	1
4	Khu vực Hạ Long	24	24	
5	Khu vực Cẩm Phả	17	17	
6	Khu vực Vân Đồn	1	1	
7	Khu vực Bình Liêu - Tiên Yên	10	10	
8	Khu vực Ba Chẽ	7	7	
9	Khu vực Đầm Hà	4	4	
10	Khu vực Hải Hà	12	12	
11	Khu vực Móng Cái	16	16	
12	Khu vực Cô Tô	3	3	
II	**Môi trường nước dưới đất**	**8**	**8**	**0**
1	Khu vực Đông Triều	2	2	
2	Khu vực Uông Bí	1	1	
3	Khu vực Hạ Long	2	2	
4	Khu vực Cẩm Phả	1	1	
5	Khu vực Vân Đồn	2	2	
III	**Môi trường không khí xung quanh**	**80**	**80**	**0**
1	Khu vực Đông Triều	12	12	Bổ sung thông số bụi $PM_{2.5}$, thủy ngân (Hg) và mưa

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó:	
			Hiện có	Bổ sung mới
				axít tại 1 trạm ở Phường Mạo Khê (TX. Đông Triều)
2	Khu vực Uông Bí	6	6	Bổ sung thông số bụi $PM_{2.5}$, thủy ngân (Hg) và mưa axít tại 1 trạm ở Tp.Uông Bí
3	Khu vực Quảng Yên	6	6	
4	Khu vực Hạ Long	23	23	Bổ sung thông số bụi $PM_{2.5}$, thủy ngân (Hg) và mưa axít tại 1 trạm ở TP.Hoành Bồ - Hạ Long
5	Khu vực Cẩm Phả	12	12	Bổ sung thông số bụi $PM_{2.5}$, thủy ngân (Hg) và mưa axít tại 1 trạm ở TP.Cẩm Phả
6	Khu vực Vân Đồn - Cô Tô	5	5	
7	Khu vực Tiên Yên - Ba Chẽ - Bình Liêu	8	8	
8	Khu vực Đầm Hà - Hải Hà - Móng Cái	8	8	
IV	**Môi trường đất**	**47**	**45**	**2**
1	Khu vực Móng Cái	3	3	Tăng tần suất quan trắc từ 1 lần/năm thành 2 lần/năm
2	Khu vực Quảng Yên	16	16	
3	Khu vực Đông Triều	5	5	
4	Khu vực Đầm Hà	2	2	
5	Khu vực Uống Bí	2	2	
6	Khu vực Hạ Long	12	12	
7	Khu vực Cẩm Phả	1	1	

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó:	
			Hiện có	Bổ sung mới
8	Khu vực Bình Liêu	1	1	
9	Khu vực Tiên Yên	1	1	
10	Khu vực Vân Đồn	1	1	
11	Khu vực Cô Tô	1	1	
12	Khu vực Ba Chẽ	1		Tăng thêm 1 điểm/1 khu vực và tần suất quan trắc từ 1 lần/năm thành 2 lần/năm
13	Khu vực Hải Hà	1		
V	**Môi trường nước biển ven bờ**	**106**	**106**	**0**
1	Vùng vịnh Hạ Long - Bái Tử Long	76	76	Tăng tần suất quan trắc từ 4 lần/năm thành 6 lần/năm
2	Ven bờ khu vực Quảng Yên	3	3	
3	Vùng biển ven bờ khu vực Tiên Yên - Móng Cái	16	16	
4	Vùng biển ven bờ khu vực Cô Tô - Thanh Lân	10	10	
5	Ven bờ khu vực Hải Hà	1	1	
VI	**Môi trường trầm tích**	**44**	**44**	**0**
	Trầm tích nước ngọt	***3***	***3***	***0***
1	Khu vực huyện Đông Triều	1	1	
2	Khu vực thành phố Uông Bí	2	2	
	Trầm tích nước mặn	***41***	***41***	***0***
3	Khu vực Quảng Yên	3	3	
4	Khu vực Hạ Long	13	13	
5	Khu vực Cẩm Phả	7	7	
6	Khu vực Vân Đồn	6	6	
7	Khu vực Tiên Yên	3	3	
8	Khu vực Đầm Hà	3	3	
9	Khu vực Hải Hà	2	2	
10	Khu vực Móng Cái	4	4	

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó:	
			Hiện có	Bổ sung mới
VII	**Môi trường phóng xạ**	3	0	3
1	Trạm, điểm quan trắc tại Móng Cái	1	0	1
2	Trạm, điểm quan trắc tại Hải Hà	1	0	1
3	Trạm, điểm quan trắc tại Bình Liêu	1	0	1
VIII	**Quan trắc, giám sát nhựa và vi nhựa**	**26**	**0**	**26**
IX	**Khu vực có hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu**	**14**	**0**	**14**

Phụ lục XXIV

QUY HOẠCH NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG, NHÀ TANG LỄ TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Nghĩa trang	Nhà tang lễ	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
1	TP. Hạ Long	An Lạc (Vũ Oai, Hòa Bình)	3	Hạ Long, Cẩm Phả	Duy trì
		Đèo sen; Hà Khẩu; Gốc khế, Hà Tu; Việt Hưng…		Hạ Long	Khoanh vùng, Đóng cửa (chỉ bố trí cát táng)
2	TP. Móng Cái	Hải Yên, Móng Cái	2	TP. Móng Cái	Duy trì đến khi lấp đầy
		Quảng Nghĩa, Móng Cái		TP. Móng Cái; huyện Hải Hà	Xây mới
	Huyện Hải Hà	Quảng Thành		TP. Móng Cái; Hải Hà	Xây dựng mới
		Quảng Phong		H. Hải Hà	Hiện trạng
3	TP. Uông Bí	Phường Thanh Sơn	1	TP. Uông Bí	Duy trì và mở rộng
		Phường Vàng Danh	1	TP. Uông Bí - Tây Hạ Long	Xây mới
4	TP. Cẩm Phả	Miền Đông	1 - 2	TP. Cẩm Phả	Duy trì đến khi lấp đầy
		Cọc 3			Duy trì đến khi lấp đầy
		Miền Tây			Đóng cửa
5	TX. Đông Triều	An Sinh	1	TX. Đông Triều	Mở rộng
		Xã Tràng Lương		TX. Đông Triều	Duy trì đến khi lấp đầy

STT	Đơn vị hành chính	Nghĩa trang	Nhà tang lễ	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
6	TX. Quảng Yên	Quảng Yên	1	TX. Quảng Yên	Duy trì
7	Huyện Vân Đồn	Đài Xuyên	1	KKT. Vân Đồn	Duy trì và mở rộng
8	Huyện Tiên Yên	Tiên Yên	1	H. Tiên Yên	Duy trì và mở rộng
9	Huyện Đầm Hà	Tân Bình	1	H. Đầm Hà	Duy trì và mở rộng
10	Huyện Bình Liêu	Bình Liêu	1	H. Bình Liêu	Duy trì
11	Huyện Ba Chẽ	TT Ba Chẽ	1	H. Ba Chẽ	Duy trì và mở rộng
12	Huyện Cô Tô	Đồng Tiến	1	H. Cô Tô	Duy trì và mở rộng
		Xã Thanh Lân			Xây mới

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Khoanh vùng, đóng cửa (hoặc không hung táng) tại các nghĩa trang hiện có; duy trì các các nghĩa trang hiện trạng đến khi lấp đầy; các nghĩa trang nhỏ, phân tán, không đủ khoảng cách ly, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, khi có nhu cầu sử dụng đất có thể di chuyển đến nghĩa trang tập trung; chỉnh trang và xây mới các nhà tang lễ theo các phân vùng để phục vụ nhu cầu sử dụng của nhân dân; nghĩa trang nông thôn thực hiện theo quy hoạch xây dựng.

Phụ lục XXV

QUY HOẠCH KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Ghi chú
I	**Thành phố Hạ Long**	
1	Trung tâm xử lý chất thải rắn tại xã Vũ Oai và xã Hòa Bình	
2	Khu xử lý chất thải rắn tại KCN Việt Hưng, phía Tây thành phố	Xây mới
II	**Thành phố Cẩm Phả**	
1	Khu xử lý chất thải rắn Khu 9, phường Mông Dương	Xây mới
2	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại Khu 9, phường Mông Dương (di chuyển từ Quang Hanh)	
3	Khu xử lý chất thải rắn Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	
III	**Thị xã Đông Triều**	
1	Nhà máy xử lý rác thải tại thôn Trương Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	
2	Khu xử lý chất thải tại thôn Tân Tiến, xã An sinh, thị xã Đông Triều	
IV	**Thành phố Uông Bí**	
1	Khu xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	
2	Khu xử lý Nhà máy xi măng Lam Thạch	Đồng xử lý; xây mới cơ sở tái chế chất thải
V	**Thị xã Quảng Yên**	
1	Khu xử lý Đông Mai, thị xã Quảng Yên	Xây mới
VI	**Thành phố Móng Cái**	
1	Khu xử lý chất thải rắn km 26 - xã Quảng Nghĩa	

STT	Tên dự án	Ghi chú
VII	**Huyện Hải Hà**	
1	Khu xử lý tại thôn 9, xã Quảng Long, huyện Hải Hà	Xây mới
2	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại KCN Texhong Hải Hà	
VIII	**Huyện Tiên Yên**	
1	Khu xử lý chất thải rắn tại xã Đông Hải, huyện Tiên Yên	
IX	**Huyện Đầm Hà**	
1	Khu xử lý chất thải rắn Dực Yên	
X	**Huyện Vân Đồn**	
1	Khu xử lý chất thải rắn Đài Xuyên, huyện Vân Đồn	(Dự trữ theo quy hoạch chung)
XI	**Huyện Cô Tô**	
1	Khu xử lý chất thải rắn Trường Xuân	
XII	**Huyện Ba Chẽ**	
1	Khu xử lý Khe Hố	
XIII	**Huyện Bình Liêu**	
1	Khu xử lý xã Vô Ngại	
2	Khu xử lý xã Hoành Mô	

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Ngoài danh mục dự án trên, chất thải rắn được đồng xử lý tại các cơ sở sản xuất xi măng; các cơ sở xử lý quy mô nhỏ phân tán tại các xã đảo, các xã có địa hình khó khăn.

Phụ lục XXVI

QUY HOẠCH BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030.

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu		
		Tổng số	Hiện trạng	Bổ sung
I	**Khoáng sản nhiên liệu - than**	**88**	**61**	**27**
1	Vùng Uông Bí - Đông Triều	42	30	12
2	Vùng Hòn Gai	17	11	6
3	Vùng Cẩm Phả	29	20	9
II	**Quy hoạch khoáng sản kim loại**	**1**	**1**	**0**
1	Antimon	1	1	0
III	**Quy hoạch khoáng chất công nghiệp**	**9**	**9**	**0**
1	Cao lanh pyrophilit	7	7	0
2	Cát thủy tinh	2	2	0
IV	**Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng**	**92**	**71**	**21**
1	Đá vôi làm nguyên liệu xi măng	6	6	0
2	Sét làm nguyên liệu xi măng	6	5	1
3	Sét gạch ngói	58	40	18
4	Đá xây dựng	17	17	0
5	Cát, cuội sỏi xây dựng	5	3	2
V	**Quy hoạch cát san lấp, tôn tạo bãi tắm**	**6**	**4**	**2**
VI	**Quy hoạch đất san lấp**	**79**	**59**	**20**
VII	**Quy hoạch đất, đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp**	**32**	**0**	**32**
1	Vùng Uông Bí - Đông Triều	11	0	11

		Số lượng khu		
2	Vùng Hòn Gai	5	0	5
3	Vùng Cẩm Phả	16	0	16
VIII	**Nước khoáng, khoáng nóng**	**6**	**6**	**0**
1	Vùng Cẩm Phả	6	6	0
	Tổng số	**313**	**211**	**102**

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh sẽ do UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Đối với các điểm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của bộ, sẽ căn cứ các Quy hoạch do Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng lập và được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện.

Phụ lục XXVII

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**		**620.779**	**100**	**624.836**	**100**	**4.057**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**484.740**	**78,09**	**494.622**	**79,16**	**9.882**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30.324	4,88	23.250	3,72	- 7.074
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	21.721	*3,50*	*20.721*	*3,32*	*- 1.000*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.696	3,49	21.164	3,39	-532
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	124.701	20,09	104.260	16,69	- 20.441
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.549	3,95	47.504	7,60	22.955
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	249.300	40,16	238.809	38,22	-10491
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26.015	4,19	50.001	8,00	23.985
1.7	Đất làm muối	LMU	-		-		-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	553	0,09	4.038	0,65	3.485
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**95.873**	**15,44**	**125.696***	**20,12**	**29.823**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.797	0,77	6.972	1,12	2.175
2.2	Đất an ninh	CAN	842	0,14	1.502	0,24	660
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.271	0,20	5.904	0,94	4.633
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	269	0,04	2.105	0,34	1837
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.871	0,30	10.723	1,72	8852

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.302	0,53	5.588	0,89	2.286
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9.316	1,50	10.789	1,73	1.473
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.228	3,90	41.529	6,65	17302
	Đất giao thông	DGT	15.103	2,43	25.973	4,16	10870
	Đất thủy lợi	DTL	3.240	0,52	3.940	0,63	700
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	126	0,02	661	0,11	535
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	113	0,02	334	0,05	221
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	810	0,13	2.015	0,32	1205
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	822	0,13	2.704	0,43	1882
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.509	0,24	1.963	0,31	454
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	0,00	16	0,00	5
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-		6	0,00	6
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	159	0,03	251	0,04	92
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.055	0,33	2.534	0,41	479
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	127	0,02	456	0,07	329

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	153	0,02	676	0,11	523
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5.464	0,88	461	0,07	- 5.003
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.811	0,61	4.603	0,74	792
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5.460	0,88	12.601	2,02	7.141
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	209	0,03	399	0,06	191
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	38	0,01	40	0,01	2
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	34.995	5,64	22.479	3,60	-12.516
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40.166**	**5,64**	**4.518**	**0,72**	**- 35.648**
B	**Đất có mặt nước ven biển *(quan sát)***	**MVB**	287.550	-	**283.492**		**- 4.057**

*** *Ghi chú:*** Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 4.024 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ là do khai thác đất có mặt nước ven biển quan sát đưa vào sử dụng cho các mục đích Phi nông nghiệp, chủ yếu là đất giao thông để xây dựng các cảng biển.

Phụ lục XXVIII

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2022 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN DỰ ÁN
A	**CÁC DỰ ÁN DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN**
1	Đường Cao tốc Nội Bài - Hạ Long
2	Cải tạo nâng cấp quốc lộ 4B
3	Tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân
4	Kè sông, suối biên giới
5	Đường dẫn và Cầu Bắc Luân III
B	**CÁC DỰ ÁN KHÁC**
I	**Giao thông vận tải**
1	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338
2	Cải tạo nâng cấp Đường tỉnh 342 kết nối với Lạng Sơn
3	Đường nối từ quốc lộ 279 từ thành phố Hạ Long đến trung tâm thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động (Bắc Giang)
4	Đầu tư mở rộng, nâng cấp quốc lộ 279 kết nối liên thông với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả
5	Đường dẫn và cầu ra cảng tổng hợp Hòn Nét - Con Ong, đoạn từ cảng Con Ong đến quốc lộ 18 và cao tốc Hạ Long - Vân Đồn
6	Cầu và đường kết nối Uông Bí với Thủy Nguyên; cầu/hầm nối từ khu vực Tiền Phong với Lạch Huyện
7	Dự án mở rộng quốc lộ 10
8	Tuyến nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (tại Hải Dương) với quốc lộ 18
9	Xây dựng hệ thống giao thông quốc gia đến các trung tâm kinh tế, hành chính, chính trị của tỉnh; kết nối đến các khu kinh tế, khu công nghiệp; kết nối đến các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; kết nối đến các trung tâm đô thị;

TT	TÊN DỰ ÁN
10	Hạ tầng giao thông kết nối các đảo từ Đầm Hà - Cái Chiên - Vĩnh Thực; các đảo của huyện Vân Đồn
11	Đường sắt đô thị: Tuyến từ Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên kết nối với Hải Phòng; tuyến đường sắt đô thị kết nối Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn; tuyến đường sắt đô thị kết nối Hải Hà - Móng Cái
12	Trung tâm logistics tại KKT ven biển Quảng Yên, Móng Cái, trung tâm logsitics sân bay Vân Đồn; Khu Logisitics tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn, huyện Bình Liêu
13	Cảng Vạn Ninh
14	Cảng Con Ong - Hòn Nét
15	Cảng biển khu vực Quảng Yên
16	Cảng Hải Hà
17	Cảng Mũi Chùa, Tiên Yên
II	**Công nghiệp sản xuất điện**
1	Nhà máy điện LNG
2	Điện gió trên bờ, điện gió ngoài khơi và điện sinh khối
3	Hiện đại hóa nhiệt điện than công nghệ cao để có hiệu suất cao hơn và giảm tác động môi trường
III	**Công nghiệp chế biến, chế tạo**
1	Đầu tư dây chuyền sản xuất phụ tùng ô tô
2	Đầu tư dây chuyền sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo
3	Đầu tư dây chuyền sản xuất thiết bị điện tử, thiết bị y dược
4	Đầu tư các KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc, phía Bắc Đầm Nhà Mạc, phía Đông sông Rút, phía Tây Sông Khoai, Uông Bí, Việt Hưng 2, Cẩm Phả 2, Đông Triều 2, Hải Hà 1, Hải Hà 2, KCN và dịch vụ logictics Vạn Ninh, KCN - Cảng biển Hải Hà (phần ngoài KCN Texhong Hải Hà)
IV	**Đô thị - Thương mại**
1	Xây dựng các đô thị lớn tại Hạ Long, Quảng Yên, Móng Cái, Hải Hà

TT	TÊN DỰ ÁN
2	Các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp/tổng hợp tại các địa phương Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn
3	Trung tâm giao dịch nông, lâm, thủy sản quốc tế tại Móng Cái
V	**Khoa học công nghệ, thông tin, truyền thông**
1	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh (IDC)
2	Các Khu công nghệ thông tin tập trung tại Hạ Long (Ha Long ICT Park), Quảng Yên, Vân đồn
3	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh (IOC)
4	Trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng tỉnh (SOC)
5	Trung tâm Truyền thông tỉnh
6	Phát triển các trạm phát sóng 5G và hạ tầng mạng kết nối vạn vật (IoT)
7	Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tại Tiên Yên
8	Trung tâm khám phá khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Hạ Long, Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái
VI	**Văn hóa - Thể thao - Du lịch**
1	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Bạch Đằng
2	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích Thương cảng Vân Đồn
3	Di tích Quốc gia đặc biệt Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô
4	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Nhà Trần tại Đông Triều
5	Dự án xây mới Trung tâm Văn hóa tỉnh và Nhà hát tỉnh Quảng Ninh
6	Trung tâm vui chơi giải trí Móng Cái, bao gồm: (1) Trung tâm ẩm thực đường phố ngoài trời, (2) Hệ thống outlet thương hiệu cao cấp, (3) Khu phố đêm, bao gồm cả các khu mua sắm
7	Nhóm dự án phát triển du lịch vịnh Bái Tử Long và Cô Tô: vẻ đẹp tự nhiên độc đáo và nguyên sơ

TT	TÊN DỰ ÁN
8	Nhóm dự án phát triển du lịch Hạ Long: điểm đến ven biển sôi động và hiện đại
9	Nhóm dự án công nghiệp văn hóa (bao gồm các ngành điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật; nhiếp ảnh; triển lãm; truyền hình và phát thanh, biểu diễn thực cảnh...)
10	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa trong trưng bày, giới thiệu về các Di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh
11	Biểu diễn thực cảnh tại thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái, thành phố Uông Bí, huyện Vân Đồn, Quảng Yên, Cẩm Phả, Đông Triều,…
12	Khu dịch vụ du lịch phức hợp cao cấp tại Khu kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh
VII	**Môi trường**
1	Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi rạn san hô
2	Xây dựng các nhà máy thu gom/xử lý nước thải, rác thải, chất thải rắn
3	Xây dựng hệ thống các trạm, điểm quan trắc môi trường
4	Xây dựng các trạm, điểm quan trắc môi trường phóng xạ
VIII	**Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản**
1	Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao
2	Đầu tư hình thành và nâng cấp các nông trại và khu vực nuôi trồng thủy sản công nghệ cao; khu hậu cần, dự án nuôi biển cấp vùng, vịnh Bắc Bộ.
3	Trung tâm chăn nuôi chất lượng cao, chế biến thủy sản, chế biến xuất khẩu
4	Dự án trồng rừng bền vững, trồng rừng gỗ lớn, phát triển kinh tế dưới tán rừng
5	Nhà máy chế biến dược liệu, thuốc, mỹ phẩm
6	Nhà máy chế biến lâm sản tổng hợp khép kín
7	Dự án đảm bảo an ninh nguồn nước
IX	**Giáo dục - Đào tạo - Y tế**
1	Đầu tư hạ tầng Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học
2	Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh

TT	TÊN DỰ ÁN
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) Quảng Ninh
4	Bệnh viện Phổi
5	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển gắn với Cao đẳng Y Quảng Ninh
6	Bệnh viện theo tiêu chuẩn quốc tế tại thành phố Móng Cái, Vân Đồn.
7	Viện dưỡng lão tại Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ
8	Bệnh viện Đa khoa tỉnh

Ghi chú: Các dự án, công trình khác căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương. Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XXIX

DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN BẢN ĐỒ	TỶ LỆ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:100.000
2	Bản đồ hiện trạng phát triển	
2.1	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
2.2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1:100.000
2.3	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
2.4	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Giao thông	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Năng lượng và cấp điện	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Cấp nước	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Thủy lợi và thoát nước mưa	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Thoát nước thải	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Chất thải rắn và nghĩa trang	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Thông tin và truyền thông	1:100.000
2.5	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
2.6	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường	1:100.000
2.7	Bản đồ hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
2.8	Bản đồ hiện trạng Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	1:100.000
2.9	Bản đồ hiện trạng Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản	1:100.000
3	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
4	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
5	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000

STT	TÊN BẢN ĐỒ	TỶ LỆ
6	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Giao thông	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Năng lượng và cấp điện	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Cấp nước	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Thủy lợi và thoát nước mưa	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Thoát nước thải	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Chất thải rắn và nghĩa trang	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Thông tin và truyền thông	1:100.000
8	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh	1:100.000
9	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh	1:100.000
10	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	
-	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường	1:100.000
-	Bản đồ phương án bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
11	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000
12	Bản đồ chuyên đề	
-	Bản đồ phương án phát triển Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển Lâm, Nông nghiệp và Thủy sản	1:100.000
-	Bản đồ định hướng sử dụng không gian biển	1:100.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng